

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 7 - 2025

Số ra ngày 17/02/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TÔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TÔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Mỹ duy trì xu hướng tích cực	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	7
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	9
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	11
❖ Giá cà phê thế giới thiết lập kỷ lục mới	11
❖ Xuất khẩu gạo tăng về lượng nhưng giảm về giá	14
❖ Giá dầu thế giới giảm	17
❖ Xuất khẩu cao su giảm trong tháng 01/2025	20
❖ Lượng nhập khẩu phân bón của Việt Nam giảm trong tháng 01/2025	23
❖ Năm 2025, ngành hàng rau quả Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu đạt 8 tỷ USD	27

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Các dữ liệu kinh tế cho thấy chỉ số giá tiêu dùng tại các nền kinh tế lớn tháng 1/2025 tăng trở lại.

Tại Mỹ: Theo Văn phòng Thống kê Lao động (BLS) Mỹ, Chỉ số Giá tiêu dùng (CPI) ở nước này trong tháng 1/2025 tăng 0,5% so với tháng trước đó. Đây là mức tăng cao nhất tính từ tháng 9/2023, đẩy lạm phát của Mỹ trong tháng 1/2025 tăng 3% so với cùng kỳ năm 2024. Dữ liệu này làm giảm khả năng Fed cắt giảm lãi suất trong năm nay, đồng thời tăng thêm lo ngại về lạm phát trong bối cảnh chính sách kinh tế của Tổng thống Mỹ Donald Trump khiến triển vọng kinh tế trở nên không chắc chắn.

Tại Trung Quốc: Tháng 1/2025, tỷ lệ lạm phát của Trung Quốc ở mức 0,5%, tăng mạnh so với mức 0,1% của tháng 12/2024 và cao hơn mức dự báo 0,4%. Đây là tỷ lệ lạm phát cao nhất kể từ tháng 8/2024, do tác động từ Tết Nguyên đán vào cuối tháng. Kết quả này cũng phản ánh tác động của các biện pháp kích thích gần đây của chính phủ và chính sách tiền tệ hỗ trợ của ngân hàng trung ương Trung Quốc nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Tuy nhiên, giá sản xuất của Trung Quốc giảm 2,3% so với cùng kỳ năm ngoái vào tháng 1/2025, tương đương mức giảm của tháng trước. Đây là tháng thứ 28 liên tiếp giảm của nhà sản xuất, vẫn ở mức thấp nhất kể từ tháng 8/2024 trong bối cảnh nước này liên tục có chính sách thúc đẩy nhu cầu vào đầu năm. Ngày 10/2/2025, Hội đồng Nhà nước Trung Quốc đã cam kết sẽ thúc đẩy tiêu dùng trong nước trong năm nay, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ổn định đầu tư nước ngoài. Trong khi nội các Trung Quốc đã vạch ra các kế hoạch tăng thu nhập cho người dân, thúc đẩy tăng trưởng thu nhập bền vững và mở rộng các kênh thu nhập liên quan đến bất động sản, nhưng không nêu rõ các cơ chế hoặc biện pháp để đạt được mức tăng thu nhập này. Chính phủ cũng cam kết tăng cường hỗ trợ cho các chương trình trao đổi trong khi thúc đẩy chi tiêu trong các lĩnh vực quan trọng như văn hóa, thể thao và du lịch trong nước.

Tại EU: Kinh tế Khu vực đồng Euro vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi tiêu dùng tiếp tục giảm. Theo Eurostat, khối lượng thương mại bán lẻ tại Khu vực đồng Euro tháng 12/2024 giảm 0,2% so với tháng trước, cao hơn mức dự báo giảm 0,1%.

Trong khi đó, những quy định thuế quan cũng như những cảnh báo về việc áp thuế với hàng nhập khẩu của Tổng thống Mỹ Donald Trump đang là những thông tin thu hút sự chú ý trong những tuần qua. Gần một tháng kể từ khi nhậm chức, Tổng thống Mỹ đã quyết định áp thuế diện rộng đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài, đánh thuế nhắm vào các ngành, khu vực hoặc quốc gia khác nhau, nhằm buộc đối tác thương mại phải đáp ứng yêu cầu về chính sách của ông. Sau khi quyết định áp thuế 10% đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, ngày 10/2/2025, ông Trump ký sắc lệnh áp thuế quan 25% lên toàn bộ thép và nhôm nhập khẩu vào Mỹ, xóa bỏ tất cả các trường hợp ngoại lệ, hạn ngạch miễn thuế quan, và danh sách hàng nghìn sản phẩm cụ thể được miễn thuế quan cả về nhôm và thép trước đó. Sau tuyên bố áp thuế thép, nhôm của Tổng thống Mỹ, nhiều nước lớn đã ngay lập tức lên tiếng phản ứng, lo ngại về tác động đối với ngành công nghiệp và kinh tế toàn cầu.

II. Kinh tế trong nước

Đánh giá năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi là năm tăng tốc, bứt phá, và đích Kế hoạch 5 năm 2021-2025, Chính phủ đã đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế tối thiểu 8%. Tại kỳ họp Quốc hội bất thường lần thứ 9, Chính phủ đã báo cáo về Đề án bổ sung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên (cao hơn mục tiêu Quốc hội đã quyết nghị là 6,5 - 7%, phần đầu 7 - 7,5%). Theo kịch bản này, tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng khoảng 9,5% trở lên; dịch vụ tăng 8,1% trở lên; nông, lâm, thủy sản tăng 3,9% trở lên.

Trong đó, các khu vực kinh tế tăng trưởng cao hơn khoảng 0,7-1,3% so với năm 2024; công nghiệp - xây dựng, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực dẫn dắt tăng trưởng. Quy mô GDP năm 2025 khoảng trên 500 tỷ USD, GDP bình quân đầu người khoảng trên 5.000 USD.

Các động lực tăng trưởng gồm: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 174 tỷ USD trở lên, xấp xỉ 33,5% GDP (cao hơn 3 tỷ USD); trong đó đầu tư công khoảng 36 tỷ USD (tương đương 875 nghìn tỷ đồng, cao hơn khoảng 84,3 nghìn tỷ đồng so với kế hoạch đã giao năm 2025), đầu tư tư nhân khoảng 96 tỷ USD (tăng thêm 1 tỷ USD), FDI khoảng 28 tỷ USD, đầu tư khác khoảng 14 tỷ USD; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) năm 2025 tăng khoảng 12% trở lên; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2025 tăng 12% trở lên; thặng dư thương mại khoảng 30 tỷ USD. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4,5 - 5%.

Mục tiêu tăng trưởng tối thiểu 8% trong năm 2025 được đánh giá là nhiệm vụ rất nặng nề, đặc biệt đối với ngành Công Thương, trước diễn biến phức tạp của thị trường thế giới. Bộ Công Thương đã chủ động xây dựng các kịch bản và phương án ứng xử khi căng thẳng thương mại toàn cầu leo thang. Theo đó, Bộ Công Thương đã chỉ đạo các vụ thị trường nước ngoài, hệ thống thương vụ Việt Nam ở nước ngoài nắm bắt thông tin diễn biến tình hình thị trường, biến động về kinh tế, chính trị, chính sách trong khu vực và trên thế giới ảnh hưởng tới thương mại với Việt Nam nhằm kịp thời tham mưu cho Chính phủ các phản ứng chính sách phù hợp. Thời gian tới, ngành Công Thương dự kiến tập trung đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm hạn chế những rủi ro và thúc đẩy xuất khẩu. Cụ thể, tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng tận dụng lợi thế cạnh tranh, 17 hiệp định thương mại tự do (FTA) và gần 70 cơ chế hợp tác song phương hiện có với các nước (Ủy ban liên Chính phủ, Ủy ban hỗn hợp, Hội đồng thương mại...) để khai thác có hiệu quả các thị trường trọng điểm và thị trường truyền thống, phát triển thị trường nhỏ, thị trường ngách và khai mở những thị trường tiềm năng mới.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Kết thúc phiên giao dịch ngày 13/2/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 3/2025 tăng 3,1% so với tuần trước, lên 5.817 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York tăng 8,6% so với tuần trước, lên mức 431,8 UScent/lb. Như vậy, năm 2025 dù mới đi qua hơn 1 tháng, nhưng đây đã là lần thứ 3, giá cà phê ghi nhận kỷ lục mới.

- Số liệu được công bố bởi Tổng cục Hải quan cho thấy, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 547.408 tấn gạo trong tháng 01/2025, trị giá thu về 324,89 triệu USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 10,7% về trị giá so với tháng trước, tăng 10,6% về lượng nhưng giảm 5,6% về trị giá so với tháng 01/2024 do giá giảm.

- Tuần qua, giá dầu thế giới giảm sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump thực hiện bước đi lớn đầu tiên hướng tới ngoại giao về việc chấm dứt xung đột ở Ucraina. Trong phiên giao dịch ngày 13/2/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 0,5% so với tuần trước, xuống 70,85 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 0,2% so với tuần trước, xuống mức 74,61 USD/thùng.

- Tháng 01/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 160.632 tấn, trị giá 298,68 triệu USD, so với tháng 12/2024 giảm 32,5% về lượng và giảm 34% về trị giá, đồng thời giảm 23,7% về lượng nhưng vẫn tăng 0,6% về trị giá so với tháng 01/2024 nhờ giá duy trì ở mức cao. Sự sụt giảm này được nhận định chủ yếu là do trong tháng có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, số ngày làm việc ít hơn.

- Nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 01/2025 đạt 373,8 nghìn tấn, trị giá 143,8 triệu USD, giảm 13,0% về lượng nhưng tăng 15,7% về trị giá so với tháng 12/2024; giảm 9,2% về lượng nhưng tăng 4,5% về trị giá so với tháng 01/2024.

- Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 1/2025 đạt 374,5 triệu USD, giảm 29,2% so với tháng 12/2024 và giảm 23,6% so với tháng 1/2024. Bên cạnh đó, Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt 239,91 triệu USD trong tháng 1/2025, giảm 21,2% so với tháng 12/2024, nhưng tăng 10,8% so với tháng 1/2024. Nhìn chung, kim ngạch nhập khẩu rau quả về Việt Nam trong tháng 1/2025 vẫn ở mức cao do các doanh nghiệp tăng nhập hàng để chuẩn bị phục vụ thị trường Tết Nguyên đán.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Mỹ duy trì xu hướng tích cực

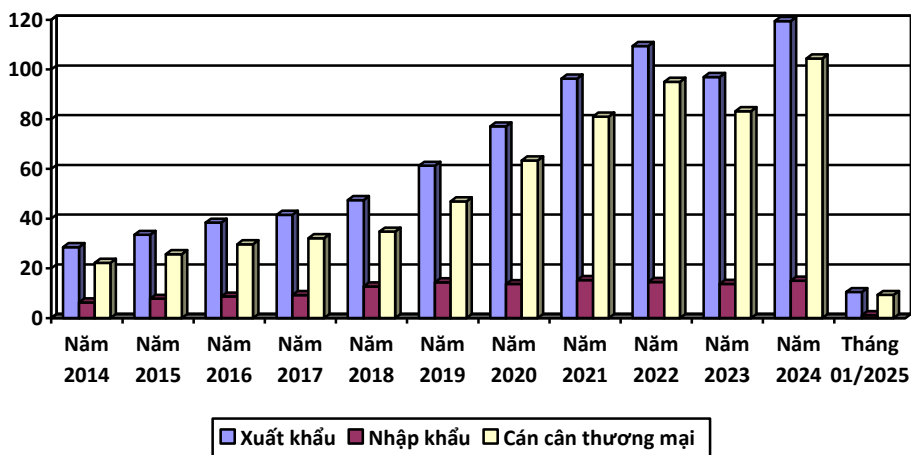
Xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Mỹ trong tháng 01/2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, ngay cả khi các hoạt động thương mại chung của Việt Nam có phần chậm lại trong tháng đầu năm do có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 01/2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam và Mỹ đạt 11,65 tỷ USD, tăng 3,26% so với tháng 01/2024. Chủ yếu là do kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng 4,5%, đạt 10,5 tỷ USD; trong khi nhập khẩu đạt 1,15 tỷ USD, giảm 6,5%. Với kết quả này, Việt Nam đã xuất siêu hơn 9,34 tỷ USD sang Mỹ trong tháng đầu năm 2025, tăng so với mức 8,8 tỷ USD của cùng kỳ năm 2024. Trong những năm gần đây, Mỹ luôn duy trì vị trí thị trường xuất khẩu lớn nhất và là đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam.

Trong năm 2024, thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Mỹ đạt kỷ lục 134,6 tỷ USD, tăng 21,4% so với năm 2023. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Mỹ đạt tới 119,5 tỷ USD, tăng 23,2% so với năm 2023 và chiếm 29,5% tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu của cả nước. Đồng thời Việt Nam cũng nhập khẩu 15,1 tỷ USD hàng hóa từ Mỹ, tăng 9,3% so với năm 2023. Trong quan hệ thương mại, Việt Nam luôn duy trì xuất siêu lớn vào Mỹ với 104,4 tỷ USD vào năm 2024.

Trong giai đoạn từ năm 2014 đến nay, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và Mỹ luôn duy trì được mức tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước, ngoại trừ năm 2023 có phần chậm lại do ảnh hưởng của lạm phát và lãi suất tăng cao.

Kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và thị trường Mỹ trong giai đoạn năm 2014 – 2024 và tháng 01/2025 (ĐVT: tỷ USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Mỹ liên tục tăng trưởng cao kể từ đầu năm 2024 đến nay một phần là do nhu cầu của thị trường phục hồi trong bối cảnh lạm phát tại Mỹ hạ nhiệt, lãi suất bước vào chu kỳ cắt giảm. Mặt khác, các nhà nhập khẩu cũng đẩy mạnh tích trữ hàng hóa do lo ngại các chính sách kinh tế của Mỹ sẽ có nhiều thay đổi sau cuộc bầu cử diễn ra vào năm 2024.

Tháng 01/2025, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ chủ yếu tập trung vào các mặt hàng công nghiệp chế biến như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 2,19 tỷ USD, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 20,9% tỷ trọng; Tiếp đến là máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 1,64 tỷ USD, tăng 4,9% và chiếm 15,6%; Hàng dệt may đạt 1,4 tỷ USD, tăng 6% và chiếm 13,3%; Điện thoại các loại và linh kiện đạt 1,12 tỷ USD, giảm 19% và chiếm 10,7%. Đây là 4 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu hơn 1 tỷ USD sang Mỹ trong tháng đầu năm 2025.

Liên quan đến việc Mỹ sẽ tăng thuế đối với nhập khẩu thép và nhôm lên mức cố định 25% và loại bỏ các miễn trừ cho tất cả các quốc gia, theo một số nhận định thì sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam vẫn có nhiều cơ hội do năng lực sản xuất doanh nghiệp Mỹ chưa đáp ứng ngay nhu cầu.

Hiện nay, mặt hàng nhôm và thép của Việt Nam vẫn đang phải chịu mức thuế lần lượt là 10% và 25% theo Mục 232 mà Mỹ áp dụng từ năm 2018 với hầu hết các nước.

Bên cạnh đó, sản phẩm nhôm thép của Việt Nam là đối tượng thường xuyên trong các vụ kiện phòng vệ thương mại. Với sản phẩm thép, Mỹ đã điều tra hơn 34 vụ, chiếm hơn 50% tổng số vụ kiện mà Mỹ điều tra phòng vệ thương mại với Việt Nam còn với sản phẩm nhôm là 2 vụ việc.

Mặc dù vậy, vẫn có những lo ngại về những chính sách mới của chính quyền của Tổng Thống Mỹ Donald Trump. Mục tiêu của ông Donald Trump là giảm thâm hụt thương mại, thúc đẩy sản xuất trong nước và thu hút đầu tư.

Trong bối cảnh tự do hoá thương mại toàn cầu, ông Donald Trump đã từng sử dụng một công cụ cổ điển là thuế quan. Thực tế, ông Donald Trump đã áp thuế cao với hàng hoá từ nhiều thị trường như Trung Quốc, EU...

Ngày 1/2/2024, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã ra lệnh áp thuế 25% đối với Mexico và Canada, đồng thời áp thuế 10% đối với Trung Quốc. Đến ngày 3/2, thuế quan đối với hàng hóa Mexico và Canada đã bị hoãn một tháng, nhưng với trường hợp Trung Quốc, không có quyết định hoãn áp thuế quan nào được đưa ra.

Trong khi đó, theo dữ liệu mới nhất từ chính phủ Mỹ, thặng dư thương mại của Việt Nam với Mỹ đã tăng gần 20% vào năm 2024, đạt mức kỷ lục hơn 123 tỷ USD. Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc và Mexico về mức thâm hụt thương mại của Mỹ. Các nhà phân tích cho rằng những cam kết của Việt Nam về việc nhập khẩu nhiều hơn từ Mỹ cũng như các biện pháp bù đắp khác có thể giúp Việt Nam tránh khỏi các biện pháp trừng phạt thuế quan. Tổng thống Mỹ Donald Trump chưa đưa ra bất kỳ bình luận nào về Việt Nam kể từ khi tái đắc cử, nhưng với mức thâm hụt thương mại cao, điều này có thể khiến Việt Nam trở thành mục tiêu của các biện pháp thuế quan.

5 quốc gia thâm hụt thương mại lớn nhất với Mỹ trong giai đoạn năm 2020 – 2024

(ĐVT: tỷ USD)

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tổng	-901	-1.071	-1.173	-1.062	-1.203
Trung Quốc	-308	-353	-382	-279	-295
Mexico	-111	-105	-128	-152	-172
Việt Nam	-70	-91	-116	-105	-123
Ireland	-55	-60	-67	-66	-87
Đức	-57	-69	-74	-83	-85

(Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Mỹ)

Trước đây, ảnh hưởng tới hàng hóa Việt Nam từ thuế quan của thị trường Mỹ chưa lớn. Tuy nhiên, năm 2025, Bộ Công Thương đã xác định 2 kịch bản.

Kịch bản khả quan là Mỹ duy trì chính sách thuế hiện hành đối với hàng Việt Nam. Trong xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng, Việt Nam hoàn toàn có thể đón nhận dòng đầu tư để gia tăng xuất khẩu.

Kịch bản thứ hai, nếu tác động thuế quan gắt gao, chặt hơn có thể tác động đến kinh tế toàn cầu, khiến xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam có thể ảnh hưởng ít nhiều. Hơn nữa, thị trường Trung Quốc nếu gặp khó khăn do bị áp thuế cũng sẽ tạo ra sức ép tại Mỹ và tạo sức ép với Việt Nam.

Đối với kịch bản này, Bộ Công Thương sẽ xem xét báo cáo Chính phủ để hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu trong việc đa dạng hóa thị trường trong thời gian tới.

Còn theo khuyến cáo của Cơ quan Thương vụ Việt Nam tại Mỹ, doanh nghiệp Việt Nam cần đánh giá tình hình để có chiến lược kinh doanh phù hợp, mở rộng xuất khẩu sang các thị trường có FTA với Việt Nam, tránh phụ thuộc vào một thị trường.

Doanh nghiệp cũng cần tuân thủ các quy định của Mỹ về nguồn gốc xuất xứ và luôn sẵn sàng tham gia đầy đủ quá trình giải trình của cơ quan điều tra Mỹ với các vụ việc phòng vệ thương mại, khi hiện đã có 34 vụ kiện phòng vệ thương mại với mặt hàng thép và hai vụ việc điều tra với nhôm. Đồng thời, các doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) và cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài theo dõi sát tình hình để có phản ứng phù hợp.

Một số hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong tháng 01/2025

Mặt hàng	Tháng 01/2025 (nghìn USD)	So với tháng 01/2024 (%)	Tỷ trọng tháng 01/2024 (%)	Tỷ trọng tháng 01/2025 (%)
Tổng kim ngạch	10.498.342	4,6	100,0	100,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2.194.152	22,8	17,8	20,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	1.642.948	4,9	15,6	15,6
Hàng dệt, may	1.399.714	6,0	13,2	13,3
Điện thoại các loại và linh kiện	1.124.815	-19,0	13,8	10,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	780.382	-4,8	8,2	7,4
Hàng hóa khác	720.547	6,9	6,7	6,9
Giày dép các loại	707.421	2,9	6,9	6,7
Sản phẩm từ chất dẻo	291.942	14,1	2,6	2,8
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	265.786	130,3	1,1	2,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	225.432	-22,2	2,9	2,1
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	153.288	1,5	1,5	1,5
Sản phẩm từ sắt thép	117.432	14,3	1,0	1,1
Hàng thủy sản	106.846	-3,5	1,1	1,0
Dây điện và dây cáp điện	99.635	39,3	0,7	0,9
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	85.559	10,7	0,8	0,8
Kim loại thường khác và sản phẩm	78.055	2,3	0,8	0,7
Sắt thép các loại	75.706	-32,5	1,1	0,7
Hạt điều	55.097	-32,5	0,8	0,5
Cà phê	52.769	19,1	0,4	0,5
Sản phẩm từ cao su	46.447	28,7	0,4	0,4
Giấy và các sản phẩm từ giấy	45.226	8,3	0,4	0,4
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	31.548	1,0	0,3	0,3
Hàng rau quả	31.254	38,8	0,2	0,3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	23.060	58,2	0,1	0,2
Hạt tiêu	21.726	8,5	0,2	0,2
Sản phẩm gốm, sứ	16.203	-4,6	0,2	0,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng “nóng” trên thị trường chính thức. Do đó, NHNN đã tăng mạnh giá bán USD can thiệp, phát tín hiệu mới cho thị trường.

Ngày 11/2, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã tăng mạnh giá bán USD tại Sở Giao dịch thêm 248 đồng/USD, từ 25.450 VND/USD lên mức 25.698 VND/USD. Đây là lần đầu tiên NHNN tăng giá bán USD kể từ cuối tháng 10/2024. Việc NHNN tăng giá bán can thiệp trong bối cảnh tỷ giá USD trên thị trường liên ngân hàng đã tăng rất mạnh sau kỳ Nghỉ Tết Nguyên đán, dao động quanh mức giá bán USD can thiệp mà NHNN công bố trước đó là 25.450 đồng.

Tỷ giá USD/VND chịu sức ép do yếu tố trong và ngoài nước. Trong nước, nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu và hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh đầu năm tăng cao, khiến lượng ngoại tệ cần thanh toán gia tăng. Thêm vào đó, tâm lý tích trữ ngoại tệ của doanh nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng, khi kỳ vọng USD giữ giá trị, góp phần bảo toàn tài sản và đảm bảo khả năng thanh toán quốc tế.

Việc tỷ giá USD/VND tăng “nóng” trở lại, phần lớn trong bối cảnh chỉ số USD Index, thước đo sức mạnh của đồng USD so với các đồng tiền chủ chốt khác, đã hồi phục lên mức 108,3 điểm. Sự bình ổn trên thị trường tài chính đã nhanh chóng bị phá vỡ khi Tổng thống Donald Trump ký phê duyệt đợt thuế quan đầu tiên trong nhiệm kỳ mới vào ngày 1/2, áp dụng với Mexico, Canada và Trung Quốc, trước khi đồng ý hoãn thuế đối với Mexico và Canada thêm một tháng.

Theo nhận định của giới chuyên gia, chính sách tăng thuế quan nhập khẩu và trục xuất người nhập cư bất hợp pháp phát đều có thể làm gia tăng lạm phát. Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) sẽ cần đánh giá xem những tác động này là tạm thời hay dài hạn trước khi đưa ra những thay đổi về chính sách. Hiện tại, sau 3 lần cắt giảm lãi suất liên tiếp vào cuối năm 2024, đặc biệt là sau bản cập nhật lại dữ liệu việc làm quý 4/2024 tương đối vững chắc vào ngày 7/2, thị trường đã gia tăng kỳ vọng FED sẽ tạm dừng cắt giảm thêm lãi suất chính sách cho đến hết năm 2025.

Trong ngắn hạn, căng thẳng thuế quan và các dữ liệu kinh tế Mỹ dự kiến sẽ tiếp tục thúc đẩy sức mạnh của đồng USD, qua đó tỷ giá USD/VND sẽ tiếp tục chịu sức ép.

Tuy nhiên, vẫn có những yếu tố tích cực hỗ trợ cho đồng VND như: thặng dư thương mại tích cực khoảng 3,03 tỷ USD trong tháng 1/2025; lượng vốn FDI giải ngân dồi dào 1,51 tỷ USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2024 và du lịch phục hồi mạnh mẽ, tăng 36,9% so với cùng kỳ năm 2024. Sự ổn định của môi trường vĩ mô nhiều khả năng sẽ được duy trì và cải thiện hơn nữa sẽ là cơ sở để ổn định tỷ giá trong năm 2025.

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại (Theo giá bán của VCB)

Mã NT	Ngày 13/02/2025	So với 2 tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	16.302,61	1,53	1,59	-3,44	0,83
CAD	18.164,33	1,72	0,88	-2,79	3,68
CHF	28.431,73	0,21	-0,37	-2,88	11,15
EUR	27.292,59	1,47	0,71	-1,10	6,78
GBP	32.306,63	1,09	-0,25	2,48	12,83
HKD	3.334,52	1,54	0,11	5,36	9,04
JPY	169,86	0,17	2,84	-4,10	-8,25
KRW	18,36	1,10	1,77	-6,37	-5,51
MYR	5.780,40	0,34	0,49	8,03	7,06
SGD	19.199,72	1,26	1,20	2,58	7,83
THB	766,37	0,26	1,08	5,55	9,47
USD	25.740	1,54	0,71	5,08	8,75
Tỷ giá TT	24.572	0,60	0,94	3,04	4,09

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối với hầu hết các kỳ hạn ngắn; ổn định đối với kỳ hạn 9 tháng, nhưng giảm đối với kỳ hạn 3 và 6 tháng.

Ngày 11/2, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối với các kỳ hạn qua đêm, 1 tuần, 2 tuần và 1 tháng, lần lượt lên mức 5,52%/năm; 5,42%/năm; 5,35%/năm và 4,70%/năm. Ngược lại, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với kỳ hạn 3 tháng và 6 tháng, xuống mức 5,27%/năm và 5,63%/năm.

Nhìn chung, mặt bằng lãi suất liên ngân hàng đã duy trì ở mức khá cao do thiếu hụt thanh khoản hệ thống, khi nhu cầu chi tiêu tăng mạnh trong giai đoạn Tết Nguyên đán. Yếu tố này góp phần giúp giảm chênh lệch lãi suất giữa đồng USD và VND, qua đó hỗ trợ chống lại sự mất giá của đồng VND.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 11/02/2025	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	5,52	427.374	0,77	1,68	1,52	4,57
1 Tuần	5,42	4.120	0,44	1,22	0,37	4,14
2 Tuần	5,35	2.956	0,35	1,16	0,14	3,16
1 Tháng	4,70	1.500	0,21	0,32	-0,62	2,90
3 Tháng	5,27	5.425	-0,48	-0,36	-0,37	0,87
6 Tháng	5,63	7	-0,65	-0,31	-0,11	1,31
9 tháng	5,86	1	0,00	-0,06	-0,06	-0,04

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD biến động không đồng nhất so với các đồng tiền chủ chốt trong giỏ tiền tệ thế giới.

Chỉ số US Dollar Index, đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 107,85 điểm, tăng 0,19 điểm so với tuần trước.

Đồng USD duy trì ở vùng đỉnh sau khi dữ liệu lạm phát của Mỹ được công bố cao hơn so với dự báo.

Cụ thể, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 1/2025 của Mỹ ghi nhận mức tăng 0,5% so với tháng 12/2024 và cao hơn dự báo 0,3%. CPI lõi, không bao gồm thực phẩm và năng lượng, tăng 0,4%. Tính theo năm, CPI toàn phần tăng 3,0%, trong khi CPI lõi tăng 3,3%.

Dữ liệu này làm gia tăng kỳ vọng rằng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ duy trì lãi suất cao trong thời gian dài hơn. Các nhà đầu tư hiện định giá mức cắt giảm lãi suất trong năm nay chỉ còn khoảng 28 điểm cơ bản, giảm so với mức 37 điểm cơ bản được đưa ra trước đó.

Trong bối cảnh đó, Chủ tịch Fed Jerome Powell một lần nữa khẳng định trong phiên điều trần trước Quốc hội rằng Fed chưa vội vàng cắt giảm lãi suất.

Bên cạnh diễn biến lãi suất, chính sách thương mại của Mỹ cũng là yếu tố ảnh hưởng đến thị trường tiền tệ. Tổng thống Mỹ Donald Trump tuyên bố sẽ áp thuế quan tương hỗ với các nước đánh thuế hàng hóa Mỹ, làm dấy lên lo ngại về một cuộc chiến thương mại mới có thể đẩy lạm phát tại Mỹ lên cao hơn.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 13/02/2025	So với 2 tuần trước (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)
Eur/USD	1,04373	0,37	0,74	-4,76	-1,25
GBP/USD	1,24941	-0,05	-0,23	-1,07	4,21
USD/INR	86,843811	-0,65	1,38	4,26	4,83
USD/AUD	1,5879773	-0,30	-1,36	7,24	7,72
USD/CAD	1,4260067	-0,45	-0,81	6,99	4,58

Cặp tỷ giá	Ngày 13/02/2025	So với 2 tuần trước (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)
USD/ZAR	18,467026	-0,49	-1,94	-0,65	8,97
USD/NZD	1,7667968	0,42	-0,80	10,52	10,71
USD/JPY	154,36257	1,47	-1,95	8,67	18,07
USD/SGD	1,3484867	-0,05	-1,12	1,61	0,51
USD/CNY	7,2879435	0,15	-0,15	2,10	5,68

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Thái Bình đầu tư gần 4.930 tỷ đồng xây dựng đường kết nối Thái Bình - Hưng Yên

Tỉnh Thái Bình đã quyết định đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường từ thành phố Thái Bình đi huyện Hưng Hà kết nối với tỉnh Hưng Yên, với tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 4.928 tỷ đồng, nhằm tăng cường giao thương, kết nối với các tỉnh lân cận và các khu đô thị, cụm công nghiệp, khu công nghiệp trên địa bàn.

Dự án có tổng chiều dài khoảng 24,8 km, đi qua thành phố Thái Bình, huyện Vũ Thư, huyện Đông Hưng và huyện Hưng Hà; sử dụng 182,23 ha diện tích đất. Điểm đầu của Dự án tại nút giao giữa đường vào Khu công nghiệp TBS Sông Trà với Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1), trên địa phận thành phố Thái Bình; điểm cuối tại đầu cầu vượt sông Luộc, trên địa phận xã Cộng Hòa, huyện Hưng Hà.

Nguồn vốn đầu tư của Dự án từ ngân sách của Tỉnh và ngân sách trung ương hỗ trợ; thời gian thực hiện Dự án từ 2025 - 2028.

Dự án hoàn thành góp phần hoàn chỉnh tuyến đường kết nối Thái Bình với Thủ đô Hà Nội - trung tâm văn hóa chính trị của cả nước; kết nối tỉnh Thái Bình với các tỉnh lân cận thông qua tuyến đường Vành đai 5 - vùng Thủ đô Hà Nội; đáp ứng nhu cầu giao thông vận tải liên vùng, liên tỉnh, liên khu vực kết nối các khu đô thị, cụm công nghiệp, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Bình Dương: 17 dự án đầu tư 343 triệu USD vào các khu công nghiệp

Theo báo cáo của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương, trong tháng 1/2025, tỉnh đã thu hút 343 triệu USD, tăng 790% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 28,3% kế hoạch năm 2025.

Trong đó, cấp mới 9 dự án với vốn đầu tư 20,7 triệu USD. Các dự án cấp mới đáng chú ý như: dự án sản xuất các loại cửa gỗ có vốn đầu tư khoảng 1,5 triệu USD vào khu công nghiệp Bàu Bàng; dự án sản xuất bàn chải đánh răng, tấm bông ngoáy tai có vốn đầu tư khoảng hơn 2 triệu USD vào khu công nghiệp VSIP; dự án sản xuất, lắp ráp bộ đèn nền cho màn hình hiển thị có vốn đầu tư gần 8 triệu USD vào khu công nghiệp BW Supply Chain City; dự án sản xuất và gia công sản xuất các loại bao bì đóng gói bằng giấy có vốn đầu tư 7 triệu USD vào khu công nghiệp VSIP III...

Bên cạnh đó, có 8 dự án điều chỉnh tăng vốn thêm 322,6 triệu USD. Trong đó, đáng chú ý là dự án sản xuất lớp xe, chế biến mù cao su tăng thêm 270 triệu USD vào nhà máy tại khu công nghiệp Mỹ Phước 3; dự án chế biến sữa tươi dạng lỏng, sữa đã tiệt trùng, sữa diệt khuẩn có tổng vốn đầu tư khoảng 40,2 triệu USD vào khu công nghiệp VSIP II-A; dự án sản xuất cà phê tăng thêm vốn đầu tư khoảng 9 triệu vào nhà máy ở khu công nghiệp VSIP II-A...

Hiện nay, các khu công nghiệp Bình Dương có 3.237 dự án còn hiệu lực. Trong đó 2.549 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 40 tỷ USD, 688 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 92.229 tỷ đồng.

Đầu tư gần 1.800 tỷ đồng xây dựng Khu công nghiệp Mỹ Thái (Bắc Giang)

Chính phủ ký Quyết định số 260/QĐ-TTg về chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Thái, tỉnh Bắc Giang.

Quyết định nêu rõ, chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư là Công ty CP Thép Việt Úc.

Dự án có quy mô 159,97 ha, được thực hiện tại các xã Mỹ Thái, thị trấn Vôi và xã Dương Đức, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Vốn đầu tư của Dự án là 1.798,3 tỷ đồng, trong đó, vốn góp của nhà đầu tư là 300 tỷ đồng.

Thời hạn hoạt động của Dự án là 50 năm kể từ ngày được quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về tiến độ thực hiện Dự án, Chính phủ giao UBND tỉnh Bắc Giang chỉ đạo Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang quy định cụ thể tiến độ thực hiện Dự án tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng không quá 30 tháng kể từ ngày quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Cả nước hiện có 158 thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo

Ngày 7/2/2025, Bộ Công Thương công bố Danh sách thương nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo đến ngày 6/2/2025. Theo đó, cả nước hiện có 158 thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo.

TP. Hồ Chí Minh hiện là địa phương có số lượng thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo lớn nhất cả nước với 39 thương nhân. Tiếp theo là Cần Thơ với 34 thương nhân; Long An 20 thương nhân; An Giang 15 thương nhân; Đồng Tháp 14 thương nhân.

Nhiều địa phương chỉ có 1 thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo, gồm: Bạc Liêu, Bình Định, Đà Nẵng, Hà Tĩnh, Hậu Giang, Nghệ An, Thanh Hóa.

Đầu năm 2025, Bộ Công Thương đã xây dựng, trình Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 01/2025/NĐ-CP ngày 1/1/2025 sửa đổi Nghị định 107/2018/NĐ-CP về kinh doanh xuất khẩu gạo. Nghị định được kỳ vọng sẽ giúp hoạt động xuất khẩu gạo khởi sắc hơn. Ngay sau đó, Bộ Công Thương ban hành Dự thảo Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 30/2018/TT-BCT ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo để lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Đài Loan gia hạn lệnh kiểm tra từng lô đối với sầu riêng tươi nhập khẩu từ Việt Nam

Cơ quan quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Đài Loan (TFDA) có công văn gửi các Hiệp hội doanh nghiệp xuất nhập khẩu thông báo về việc cơ quan này sẽ gia hạn lệnh tăng cường kiểm tra sầu riêng nhập khẩu từ Việt Nam.

Theo thông báo của TFDA, để đảm bảo an toàn vệ sinh đối với sản phẩm nhập khẩu, theo quy định tại Khoản 1, Điều 10, Mục 4 của "Quy định về kiểm tra nhập khẩu thực phẩm và các sản phẩm liên quan", Đài Loan sẽ tiếp tục áp dụng biện pháp kiểm tra từng lô đối với sản phẩm mã hàng "0810.60.00.00.7 – sầu riêng tươi" nhập khẩu từ Việt Nam đến 30/4/2025.

Trước đó, tại thông báo số 1132004255B ngày 07/8/2024, TFDA đã ban hành yêu cầu kiểm tra từng lô sầu riêng tươi nhập khẩu từ Việt Nam kể từ ngày 12/8/2024 đến ngày 11/02/2025 do trong vòng 6 tháng gần nhất phát hiện 04 lô hàng nhập khẩu không đạt tiêu chuẩn.

Cũng theo thông tin do TFDA công bố trên cổng thông điện tử của Cơ quan này, năm 2024, có tổng cộng 08 lô hàng sầu riêng tươi của Việt Nam xuất khẩu vào Đài Loan không đạt.

Thông báo của TFDA cũng cho biết, nếu trước khi biện pháp kiểm tra trên hết hiệu lực, sau khi đánh giá thấy cần thiết phải gia hạn thời gian kiểm soát, Đài Loan sẽ công bố trên cổng thông tin điện tử của cơ quan này mà không ra thông báo riêng.

TFDA thông tin thêm, theo quy định tại Điều 7 của "Luật quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm", doanh nghiệp thực phẩm phải thực hiện tự quản lý. Nếu thuộc đối tượng phải lập kế hoạch giám sát an toàn thực phẩm và thực hiện kiểm tra, doanh nghiệp phải tuân thủ quy định và lưu giữ hồ sơ liên quan để đảm bảo sản phẩm nhập khẩu phù hợp với quy định của Luật quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm của Đài Loan. Nếu phát hiện sản phẩm có nguy cơ gây hại đến vệ sinh và an toàn, doanh nghiệp phải chủ động ngừng bán, thu hồi sản phẩm và thông báo cho cơ quan quản lý địa phương.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Giá cà phê thế giới thiết lập kỷ lục mới

+ *Giá cà phê thế giới tăng khi các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào và nguồn cung hạn chế.*

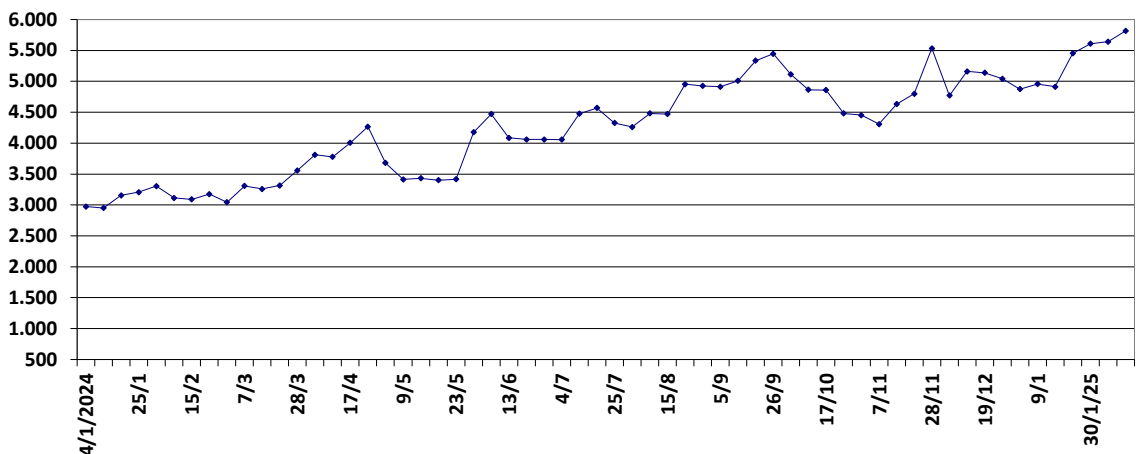
+ *Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 01/2025 đạt 134,0 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 729,0 triệu USD, tăng 5,0% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với tháng 12/2024; so với tháng 01/2024 giảm 43,7% về lượng nhưng tăng 0,3% về trị giá nhờ giá tăng mạnh.*

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới thiết lập kỷ lục mới khi các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào, trong khi đó các nguồn cung cà phê chính trên thế giới đều giảm mạnh, nguồn từ khu vực Nam Mỹ giảm 2,1% và nguồn từ châu Á giảm đến 31,2%. Tại châu Á, các nguồn cung chính là Việt Nam, Ấn Độ và Indonesia cùng giảm. Hiện chỉ có nguồn cung từ châu Phi tăng 8% nhưng sản lượng không đáng kể.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 13/2/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 3/2025 tăng 3,1% so với tuần trước, lên 5.817 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York tăng 8,6% so với tuần trước, lên mức 431,8 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Như vậy, năm 2025 dù mới đi qua hơn 1 tháng, nhưng đây đã là lần thứ 3, giá cà phê ghi nhận kỷ lục mới. Lần gần đây nhất ghi nhận vào ngày 31/01/2025, giá cà phê đạt mức 5.734 USD/tấn. Theo các chuyên gia, mức tăng giá cà phê dường như vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại do nguồn cung trên toàn cầu tiếp tục hạn chế và các căng thẳng thương mại gần đây giữa nhiều quốc gia.

Ngoài ra, báo cáo mới nhất của Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), trong tháng 12/2024, lượng cà phê xuất khẩu toàn cầu giảm 12,4% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng lượng cà phê xuất khẩu trong 3 tháng đầu niên vụ 2024 - 2025 giảm 0,8% so với niên vụ trước đó. Ở chiều ngược lại, nước tiêu thụ cà phê lớn nhất thế giới là Mỹ, năm 2024 ước tính tiêu thụ khoảng 1,44 triệu tấn cà phê mỗi năm. Con số này tương đương lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam, nguồn cung cà phê lớn thứ 2 thế giới. Doanh thu ngành cà phê của Mỹ đạt đến 19,7 tỉ USD và dự báo sẽ tiếp tục tăng trong năm 2025.

Thị trường trong nước

Tuần qua, vụ thu hoạch của Việt Nam đã kết thúc thành công ở nhiều địa phương. Trong khi giá cà phê nội địa tiếp tục xu hướng tăng. Giá cà phê ngày 13/2/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Lâm Đồng và Đắk Nông cùng tăng 2.500 đồng/kg so với tuần trước, dao động 132.000 – 133.000 đồng/kg; giá tại Đắk Lắk tăng 2.600 đồng/kg, lên mức 133.000 đồng/kg; giá tại Gia Lai tăng 2.400 đồng/kg, lên 132.800 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 13/2/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 13/2/2025	Ngày 06/2/2025	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	133.000	130.400	2.600
Lâm Đồng	VNĐ/kg	132.000	129.500	2.500
Gia Lai	VNĐ/kg	132.800	130.400	2.400
Đắk Nông	VNĐ/kg	133.000	130.500	2.500

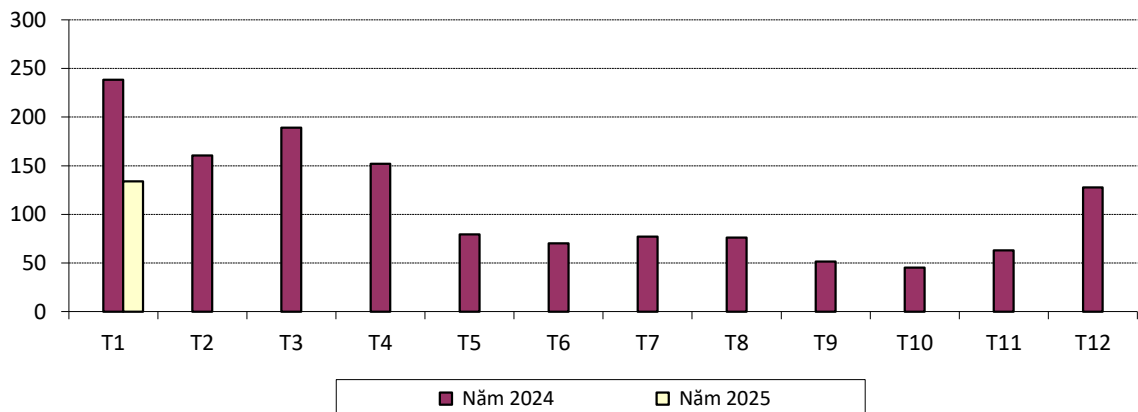
(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng đầu năm 2025

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tháng 01/2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 134,0 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 729,0 triệu USD, tăng 5,0% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với tháng 12/2024; so với tháng 01/2024 giảm 43,7% về lượng và tăng 0,3% về trị giá do giá xuất khẩu tăng mạnh.

Giá cà phê xuất khẩu của Việt Nam đã tăng trở lại trong tháng 01/2025 sau khi giảm vào thời điểm cuối năm 2024 đạt bình quân 5.440 USD/tấn, tăng 1,1% so với tháng 12/2024 và tăng 78,1% so với tháng 01/2024.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Dự báo, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong quý I/2025 tiếp tục tăng trưởng do nguồn cung trong nước dồi dào khi nhiều tỉnh của Việt Nam kết thúc vụ thu hoạch 2024-2025. Trong khi đó, nguồn cung cà phê của Braxin và Côlômbia – quốc gia cạnh tranh với Việt Nam hạn chế.

Cà phê Braxin ghi nhận mức xuất khẩu kỷ lục vào đầu mùa, khiến lượng hàng sẵn có hiện tại trở nên hạn chế hơn. Các nhà giao dịch cho biết 70-80% trữ lượng cà phê Arabica hiện tại của Braxin đã được bán hết và các giao dịch mới đang diễn ra tương đối thấp. Bên cạnh đó, dự báo mới nhất của Conab đã cắt giảm ước tính về vụ mùa cà phê Braxin năm 2024 xuống 1,1% còn 54,2 triệu bao so với ước tính hồi tháng 9/2024 là 54,8 triệu bao. Ngoài ra, tình trạng ùn tắc nghiêm trọng tại các cảng xuất khẩu của Braxin khiến hoạt động logistics gặp nhiều khó khăn.

Đồng thời, việc Mỹ áp dụng mức thuế 25% đối với tất cả hàng hóa trong đó có cà phê nhập khẩu của Côlômbia cũng ảnh hưởng đến xuất khẩu cà phê của quốc gia này trong thời gian tới.

Thị trường cà phê xuất khẩu

Lượng xuất khẩu cà phê trong tháng 01/2025 tới nhiều thị trường lớn và tiềm năng đều giảm so với tháng 01/2024, ngoại trừ xuất khẩu sang một số thị trường vẫn giữ được mức tăng trưởng khả quan như: Malaysia, Mexico, Nam Phi, Ixraen, Campuchia, Lào. Trong đó:

Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU đạt 66,1 nghìn tấn, trị giá 355,5 triệu USD, giảm 24,6% về lượng và giảm 35,1% về trị giá so với tháng 01/2024.

Tương tự, xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Mỹ giảm 30,0% về lượng nhưng tăng 19,1% về trị giá so với tháng 01/2024.

Ngoài ra, lượng xuất khẩu cà phê sang một số thị trường khác giảm so với tháng 01/2024 như: Nhật Bản giảm 40,8%; Nga giảm 47,5%; Angiêri giảm 57,1%; Trung Quốc giảm 41,5%; Anh giảm 18,8%; Philippin giảm 46,1%...

Trái lại, lượng xuất khẩu cà phê sang một số thị trường vẫn giữ mức tăng so với tháng 01/2024, tuy nhiên trị giá thấp như: Malaysia tăng 12,0%, Mexico tăng 464,5%, Nam Phi tăng 5.022,7%...

Thị trường cà phê xuất khẩu của Việt Nam tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 01/2025		So với tháng 12/2024 (%)		So với tháng 01/2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	134.005	728.966	5,0	6,2	-43,7	0,3
EU	66.117	355.456	30,3	35,0	-24,6	35,1
<i>Đức</i>	23.262	121.167	72,4	80,1	-13,8	53,0
<i>Italia</i>	13.394	68.449	20,8	20,3	-41,5	5,6
<i>Tây Ban Nha</i>	9.426	53.650	36,5	53,6	-41,2	7,2
<i>Hà Lan</i>	9.370	52.019	-16,3	-10,6	14,6	99,5
<i>Bỉ</i>	3.040	15.256	-23,5	-26,0	-48,4	-12,0
<i>Ba Lan</i>	2.803	19.361	142,9	86,6	98,4	186,8
<i>Pháp</i>	2.638	14.149	80,9	90,7	18,8	122,4
<i>Bồ Đào Nha</i>	1.036	5.243	38,9	38,1	-55,8	-23,7
<i>Hy Lạp</i>	525	2.896	-4,7	1,7	-50,2	-5,9
<i>Rumani</i>	411	2.164	448,0	283,7	26,1	91,8
<i>Đan Mạch</i>	192	999	123,3	148,2	-18,3	55,3
<i>Hungary</i>	20	103			-75,0	-80,2
<i>Mỹ</i>	10.586	52.769	15,4	12,9	-30,0	19,1
<i>Nhật Bản</i>	9.718	59.757	-0,8	9,0	-40,8	10,4
<i>Nga</i>	7.502	38.989	-6,5	-8,3	-47,5	-5,9
<i>Angiêri</i>	4.114	21.299	-13,6	-11,2	-57,1	-22,0
<i>Trung Quốc</i>	3.773	13.910	-38,7	-55,1	-41,5	-26,6
<i>Malaysia</i>	3.455	18.658	-2,3	-8,0	12,0	71,8

Thị trường	Tháng 01/2025		So với tháng 12/2024 (%)		So với tháng 01/2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Anh	3.195	18.895	68,3	65,8	-18,8	30,3
Philippin	3.188	24.249	-42,9	-36,8	-46,1	13,3
Hàn Quốc	3.057	14.933	14,5	3,1	-34,1	25,4
Mexico	1.558	7.597	71,2	68,8	464,5	909,6
Ai Cập	1.291	6.556	-25,3	-27,0	-47,4	-12,1
Thái Lan	1.249	10.690	-60,5	-51,9	-69,3	-17,5
Nam Phi	1.127	6.065	125,4	124,3	5.022,7	7.370,0
Australia	954	5.946	39,5	27,2	-7,3	61,0
Canada	916	4.697	49,2	44,1	-43,6	-3,5
Ixraen	901	5.895	31,0	-1,0	30,4	53,6
Indonesia	866	6.316	-20,6	-33,6	-93,7	-85,8
Campuchia	258	1.196	24,6	54,8	48,3	81,7
Ấn Độ	104	377			-94,2	-92,5
Myanma	90	910	45,2	41,6	-84,3	-73,0
Singapore	76	475	-30,3	-32,9	-46,1	-24,9
Chilê	63	403	53,7	28,8	-79,9	-56,8
Lào	24	161	140,0	131,0	166,7	207,5
New Zealand	16	164	-92,4	-84,5	-46,7	-27,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Xuất khẩu gạo tăng về lượng nhưng giảm về giá

+ Giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ đã giảm xuống mức thấp nhất trong hơn 19 tháng do nguồn cung tăng và sự sụt giảm của đồng Rupee. Giá gạo của Việt Nam cũng giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu tháng 9/2022.

+ Tháng 01/2025, Việt Nam đã xuất khẩu 547.408 tấn gạo, trị giá thu về 324,89 triệu USD, tăng 10,6% về lượng, nhưng giảm 5,6% về trị giá so với tháng 01/2024. Giá bình quân gạo xuất khẩu giảm 14,6% (giảm 102 USD/tấn) so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ đã giảm xuống mức thấp nhất trong hơn 19 tháng do nguồn cung tăng và sự sụt giảm của đồng Rupee. Trong khi đó, giá gạo của Việt Nam cũng giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu tháng 9/2022.

Giá gạo đỏ 5% tấm của Ấn Độ được chào bán ở mức 418-428 USD/tấn, giảm so với mức 429-435 USD/tấn của tuần trước. Giá gạo trắng 5% tấm của Ấn Độ giao dịch ở mức 395-405 USD/tấn.

Người mua quan tâm đến việc mua hàng, nhưng lo ngại về sự sụt giảm mạnh của giá cả và đang chờ giá ổn định gần mức đáy. Tính đến đầu tháng 1/2025, tồn kho gạo của Ấn Độ đạt mức cao kỷ lục 60,9 triệu tấn, gấp 8 lần mục tiêu của chính phủ. Trong khi đó, đồng Rupee đã chạm mức thấp kỷ lục mới trong phiên 6/2, giúp tăng biên lợi nhuận cho các nhà giao dịch xuất khẩu ra nước ngoài.

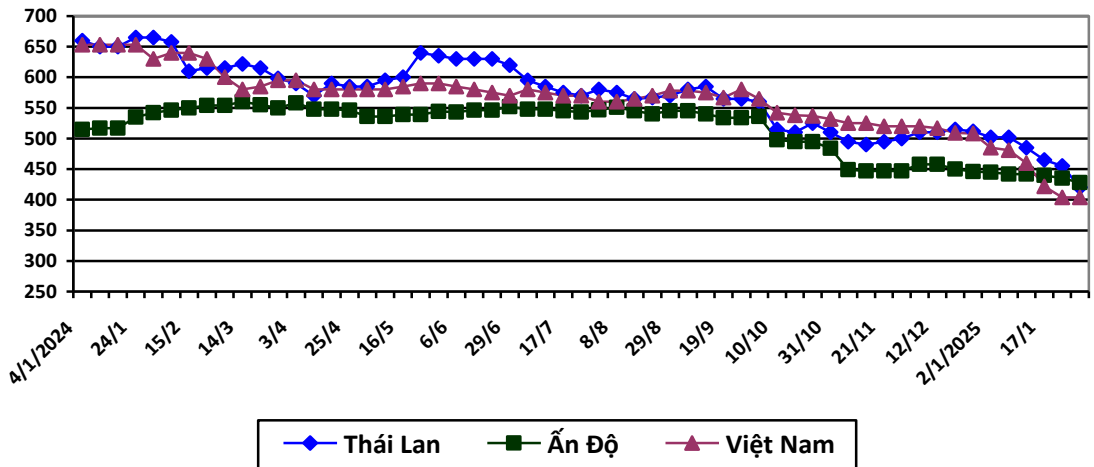
Tại Việt Nam, giá gạo 5% tấm được chào bán ở mức 404 USD/tấn, mức thấp nhất trong 29 tháng, so với 417 USD/tấn hai tuần trước. Một thương nhân có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh cho biết hoạt động giao dịch vẫn còn yếu sau kỳ nghỉ lễ.

Tại Thái Lan, giá gạo 5% tấm trong tuần này giảm xuống còn 415-420 USD/tấn so với mức 450-455 USD/tấn của tuần trước. Một thương nhân ở Bangkok cho biết sự sụt giảm này là do giá nội địa giảm và đồng Baht tăng giá.

Nhu cầu trầm lắng do những quốc gia mua nhiều như Indonesia và Philippin trì hoãn việc mua hàng. Với vụ mùa sắp tới của Việt Nam và Thái Lan, khách hàng đang trì hoãn quyết định để theo dõi xu hướng giá.

Các quan chức cho biết Bangladesh đang xem xét dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo thơm để tăng doanh thu và đáp ứng các yêu cầu liên tục từ cộng đồng doanh nghiệp nhằm kích thích thương mại và tăng thu nhập xuất khẩu.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tại An Giang, tính đến ngày 13/2/2025, giá Lúa IR 50404 dao động ở mức 5.200 - 5.400 đồng/kg, giảm 200 đồng/kg so với tuần trước; lúa Đài Thơm 8 dao động ở mức 6.500 - 6.700 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg; OM 5451 dao động mức 5.800 - 6.100 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg.

Giá các loại lúa khác ổn định, với OM 380 ở mức 6.600 - 6.700 đồng/kg; nếp IR 4625 đạt 8.000 - 8.100 đồng/kg; nếp IR 4625 (không) có giá 9.800 - 10.100 đồng/kg.

Trong khi đó, giá gạo lại diễn biến ngược lại. Theo đó, giá gạo nguyên liệu 5451 dao động ở mức 8.800 - 9.000 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg; gạo nguyên liệu OM 380 dao động ở mức 7.400 - 7.600 đồng/kg, tăng 300 đồng/kg so với tuần trước; gạo thành phẩm OM 380 dao động ở 8.800 - 9.000 đồng/kg; gạo nguyên liệu IR 504 dao động ở mức 7.700 - 7.800 đồng/kg; gạo thành phẩm IR 504 dao động ở 9.500 - 9.700 đồng/kg.

Với phụ phẩm, giá tấm dao động ở mức 7.100 - 7.300 đồng/kg; tấm 3-4 dao động mức 5.800 - 6.000 đồng/kg; giá cám khô dao động ở mức 5.300 - 5.450 đồng/kg.

- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Số liệu được công bố bởi Tổng cục Hải quan cho thấy, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 547.408 tấn gạo trong tháng 01/2025, trị giá thu về 324,89 triệu USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 10,7% về trị giá so với tháng trước, tăng 10,6% về lượng nhưng giảm 5,6% về trị giá so với tháng 01/2024 do giá giảm.

Giá gạo xuất khẩu bình quân trong tháng 01/2025 đạt 594 USD/tấn, giảm 4,9% so với tháng trước và giảm tới 14,6% (giảm 102 USD/tấn) so với cùng kỳ năm 2024. Đây cũng là mức giá thấp nhất kể từ tháng 9/2023.

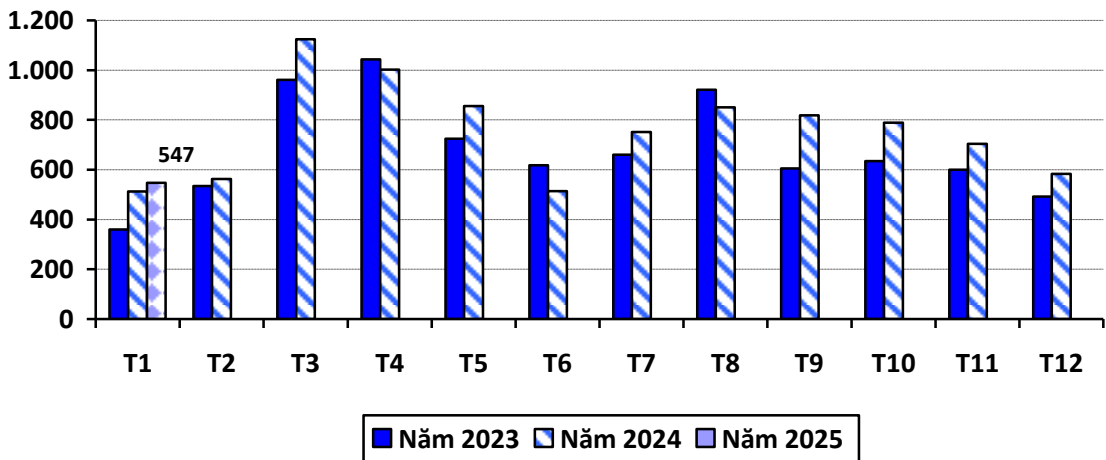
Trên thị trường châu Á, báo giá gạo 5% tấm xuất khẩu của Việt Nam tính đến ngày 13/2 chỉ còn 397 USD/tấn, giảm 243 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái. Hiện giá gạo của Việt Nam đang thấp nhất trong khu vực, bởi sản phẩm cùng loại của Thái Lan hiện đứng ở mức 425 USD/tấn, Ấn Độ là 413 USD/tấn và Pakistan đạt 402 USD/tấn.

Nguyên nhân khiến giá gạo giảm được nhận định là do áp lực nguồn cung tăng khi Ấn Độ mở cửa xuất khẩu trở lại từ cuối tháng 9 năm ngoái, làm gia tăng nguồn cung trên thị trường. Trong khi đó, trên thị trường thế giới không còn tình trạng các nhà nhập khẩu phải đẩy mạnh mua vào như thời điểm nửa cuối năm 2023 và nửa đầu 2024. Bên cạnh đó, các khách hàng truyền thống của nước ta, đặc biệt là Indonesia có kế hoạch giảm nhập khẩu trong năm nay. Điều này cũng tác động mạnh đến giá gạo của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), tình trạng khó khăn này chỉ là tạm thời khi các nhà nhập khẩu muốn tiếp tục chờ đợi để có giá tốt hơn. Bởi gạo Việt Nam đã tạo được sự khác biệt và có phân khúc thị trường riêng. Nước ta sắp bước vào vụ thu hoạch Đông Xuân - vụ lúa có sản lượng lớn nhất năm. Thời tiết dịp vừa qua tương đối thuận lợi nên sản lượng dự báo sẽ dồi dào. Do đó, một số nhà nhập khẩu gạo muốn chờ để được mua gạo với giá rẻ hơn.

Trong năm nay, nhu cầu nhập khẩu gạo từ Philippin và các quốc gia khác vẫn rất lớn, đặc biệt Trung Quốc đang tăng mua trở lại. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo được dự báo chỉ đạt 7,5 triệu tấn, giảm so với mức kỷ lục hơn 9 triệu tấn của năm 2024.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường xuất khẩu:

Tháng 01/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam tới một số thị trường lớn như Philippin, Malaysia, Mozambique... đều giảm so với cùng kỳ năm 2024, nhưng bù lại xuất khẩu tới Bờ Biển Ngà, Gana, Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Quốc lại tăng rất mạnh.

Trong đó, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam trong tháng đầu năm 2025, chiếm 41% tổng khối lượng và 38,6% trị giá, đạt hơn 224 nghìn tấn, trị giá hơn 125 triệu USD, giảm 20,2% về lượng và giảm 35,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá gạo xuất khẩu sang thị trường Philippin đạt bình quân 594 USD/tấn, giảm 12,8%.

Trong khi đó, lượng gạo xuất khẩu sang các thị trường lớn tiếp theo lại tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2024 như: Bờ Biển Ngà tăng đến 999,1%, đạt 94 nghìn tấn; Gana tăng 372,4%, đạt 59,34 nghìn tấn; Trung Quốc tăng 166,3%, đạt 18,13 nghìn tấn; đặc biệt, Thổ Nhĩ Kỳ tăng đột biến lên mức 23,12 nghìn tấn so với chỉ có 27 tấn của tháng 01/2024.

Trong khi đó, lượng gạo xuất khẩu sang Indonesia – thị trường tiêu thụ lớn thứ hai của Việt Nam trong năm ngoái đã giảm mạnh xuống chỉ còn 651 tấn từ 27.256 tấn của cùng kỳ năm 2024. Ngoài ra, Malaysia cũng giảm 32,5%; Mozambique giảm 29%...

Năm 2025, khi Ấn Độ đã gỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo, Indonesia - thị trường xuất khẩu gạo lớn thứ hai của Việt Nam - tự chủ lương thực chỉ nhập khẩu lượng nhỏ gạo tùy thuộc vào nguồn cung sẽ tác động đến lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam. Do đó, ngành lúa gạo Việt Nam cần sớm tính các phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp ngay từ đầu năm 2025.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết, năm 2025, diện tích sản xuất lúa của cả nước là 7 triệu ha, giảm 132 nghìn ha so với năm 2024; năng suất dự kiến 61,6 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha; Sản lượng ước đạt khoảng 43,143 triệu tấn, giảm khoảng 357 nghìn tấn so với năm 2024.

Trong đó, lúa hàng hóa dùng cho xuất khẩu ước khoảng 15,085 triệu tấn, tương đương 7,54 triệu tấn gạo hàng hóa phục vụ cho xuất khẩu. Trong đó, lượng gạo hàng hóa cho xuất khẩu 6 tháng đầu năm ước 4,5 triệu tấn, lượng gạo hàng hóa cho xuất khẩu 6 tháng cuối năm ước 3,04 triệu tấn.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang các thị trường chính trong tháng 01/2025

Thị trường	Tháng 01/2025		So với tháng 12/2024 (%)		So với tháng 01/2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	547.408	324.888	-6,1	-10,7	10,6	-5,6
Philippin	224.139	125.390	2,9	-9,0	-20,2	-35,5
Bờ Biển Ngà	94.005	51.767	108,3	102,9	999,1	758,5
Gana	59.342	40.072	50,3	42,4	372,4	305,5
Thổ Nhĩ Kỳ	23.124	14.046			85.544,4	59.972,9
Trung Quốc	18.131	9.772	-31,4	-38,5	166,3	153,1
Malaysia	15.049	8.801	-22,8	-24,2	-32,5	-39,3
Singapore	12.179	7.669	-8,5	-16,9	17,2	7,8
Mozambique	8.018	5.325	29,3	19,8	-29,0	-35,1
Hồng Kông	3.976	2.544	-36,5	-41,9	7,1	-2,4
UAE	3.962	2.841	-27,6	-27,1	0,0	-3,5
Campuchia	3.465	2.172	-25,4	-26,4	-47,5	-47,8
Mỹ	2.575	2.411	-31,7	-34,7	0,6	5,2
Australia	2.142	1.798	-51,6	-49,2	-38,3	-30,9
Ả Rập Xê út	2.072	1.558	-32,6	-32,8	48,7	43,9
Chilê	1.848	1.100	3.917,4	2.500,4		
Hà Lan	933	802	-10,0	-10,7	-45,9	-44,8
Ba Lan	926	737	30,8	29,4	29,3	40,3
Đài Loan	772	486	9,7	5,7	10,3	12,1
Indonesia	651	352	-99,5	-99,5	-97,6	-98,1
Pháp	561	485	23,8	32,3	-7,0	2,2
Nam Phi	552	417	-17,4	-23,8	-37,9	-36,1
Tanzania	520	334	-66,7	-72,5	300,0	210,1
Nga	256	158	-55,4	-61,1	-70,3	-76,8
Tây Ban Nha	218	163	48,3	26,1	25,3	29,5
Ucraina	65	65			195,5	190,0
Irắc	26	0			-50,9	-50,2
Xê-nê-gan	24	22	-90,4	-87,8		
Thị trường khác	67.877	43.601	25,2	13,7	-22,1	-29,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Giá dầu thế giới giảm

+ **Giá dầu thế giới giảm sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump thực hiện bước đi lớn đầu tiên hướng tới ngoại giao về việc chấm dứt xung đột ở Ukraina.**

+ **Nhập khẩu dầu mazut của Việt Nam trong tháng đầu năm 2025 đạt 23,1 nghìn tấn, trị giá 12,8 triệu USD, giảm 48,5% về lượng và giảm 49,2% về trị giá so với tháng 12/2024; giảm 50,2% về lượng và giảm 48,2% về trị giá so với tháng 01/2024.**

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới giảm sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump thực hiện bước đi lớn đầu tiên hướng tới ngoại giao về việc chấm dứt xung đột ở Ucraina.

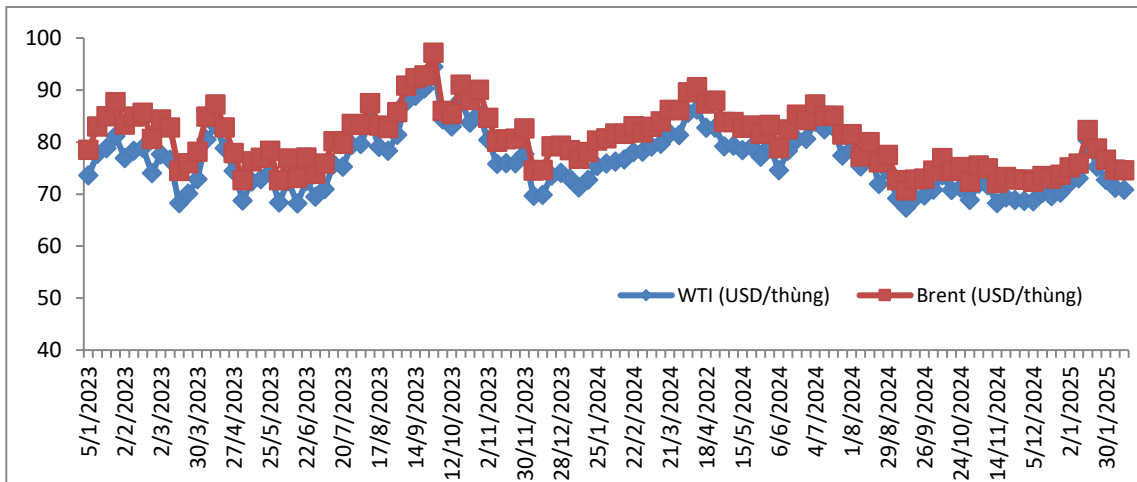
Trong phiên giao dịch ngày 13/2/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 0,5% so với tuần trước, xuống 70,85 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 0,2% so với tuần trước, xuống mức 74,61 USD/thùng.

Các nhà đầu tư đang dự đoán động thái tiếp theo của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) về việc cắt giảm lãi suất sau khi số liệu vừa công bố cho thấy chỉ số giá tiêu dùng của Mỹ tăng mạnh hơn dự kiến vào tháng 1/2025.

Trong báo cáo mới nhất của Tổ chức các Nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC), nhu cầu dầu mỏ của thế giới sẽ tăng 1,45 triệu thùng/ngày trong năm 2025 và 1,43 triệu thùng/ngày vào năm 2026. Cả hai dự báo đều không thay đổi so với tháng trước.

Ngoài ra, theo Cơ quan Thông tin Năng lượng (EIA), dự trữ dầu thô của Mỹ đã tăng mạnh hơn dự kiến trước đó. EIA cũng nâng ước tính sản lượng dầu thô của Mỹ, trong khi giữ nguyên dự báo tiêu thụ. Dự kiến dầu thô của Mỹ trung bình ở mức 13,59 triệu thùng/ngày vào năm 2025.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Trong nước

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 13/2/2025.

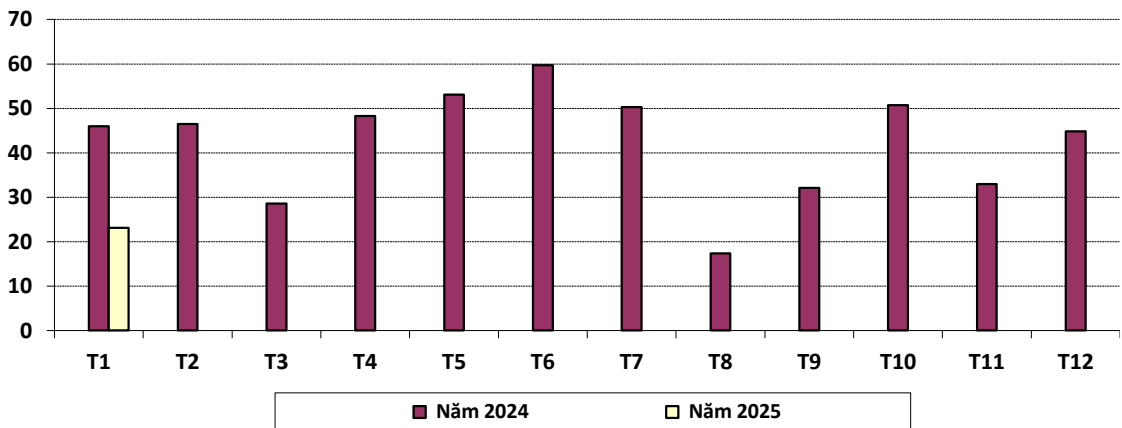
Theo đó, Liên Bộ quyết định tăng 150 đồng/lít với xăng E5 RON 92 và xăng RON 95 so với kỳ trước. Sau điều chỉnh, giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 20.590 đồng/lít và xăng RON 95 là 21.070 đồng/lít. Tương tự, giá dầu diesel tăng 20 đồng/lít lên 19.070 đồng/lít; dầu hỏa tăng 60 đồng/lít lên 19.470 đồng/lít; dầu mazut tăng 420 đồng/kg lên 17.770 đồng/kg. Như vậy, từ đầu năm đến nay, giá xăng RON 95 tăng 4 lần, giảm 3 lần. Dầu diesel có 5 lần tăng, 2 lần giảm.

Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

Tình hình nhập khẩu dầu mazut của Việt Nam tháng đầu năm 2025

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu dầu mazut của Việt Nam tháng 01/2025 đạt 23,1 nghìn tấn, trị giá 12,8 triệu USD, giảm 48,5% về lượng và giảm 49,2% về trị giá so với tháng 12/2024; giảm 50,2% về lượng và giảm 48,2% về trị giá so với tháng 01/2024.

Khối lượng dầu mazut nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường cung cấp:

Năm 2024, nhập khẩu dầu mazut giảm từ Malaysia và Hồng Kông, trong khi nhập khẩu tăng từ thị trường Singapore, Trung Quốc. Cụ thể:

Nhập khẩu dầu mazut từ thị trường Malaysia lớn nhất, chiếm 59,8% tổng lượng nhập khẩu trong năm 2024, đạt 312,4 nghìn tấn, trị giá 175,9 triệu USD, giảm 24,7% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với năm 2023.

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Singapore tăng 9,0% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với năm 2023, đạt 200,6 nghìn tấn, trị giá 111,6 triệu USD, chiếm 38,4% tổng lượng nhập khẩu trong năm 2024.

Tương tự, nhập khẩu dầu mazut từ thị trường Trung Quốc tăng 23,5% về lượng và tăng 35,1% về trị giá so với năm 2023, đạt 1,13 nghìn tấn, trị giá 871 nghìn USD.

Thị trường nhập khẩu dầu mazut trong năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 12/2024		So với tháng 11/2024 (%)		So với tháng 12/2023 (%)		Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Malaysia	21.729	12.931	1,0	10,6	-55,5	-53,1	312.362	175.941	-24,7	-21,2
Singapore	23.433	12.330	104,2	98,8			200.601	111.641	9,0	7,1
Thái Lan							1.974	1.964		
Trung Quốc							1.129	871	23,5	35,1
Ấn Độ							812	680		
Hồng Kông							508	338	-61,7	-66,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu dầu mazut về Việt Nam trong tháng 12/2024 đạt 563 USD/tấn, tăng 3,6% so với tháng 11/2024; tuy nhiên so với tháng 12/2023 lại giảm 6,0%.

Tính chung năm 2024, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này đạt 564 USD/tấn, tăng 3,8% so với năm 2023.

Trong đó, giá nhập khẩu trung bình mặt hàng này từ thị trường Malaysia tăng 4,6% so với năm 2023, lên 563 USD/tấn; trong khi đó, giá nhập khẩu từ Singapore giảm 1,7%, xuống còn 557 USD/tấn.

Tham khảo một số lô hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 04/2/2025 đến 11/2/2025

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu diesel	9.931	763	Brunei	Quảng Ninh	FOB
	2.850	624	Hàn Quốc	Nhà Bè	CIF
	8.010	695	Hàn Quốc	Sài Gòn KV III	CFR
	498	712	Malaysia	Nhà Bè	FOB
Dầu gốc 500N (Base Oil 500N)	59	1.030	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Dầu gốc Base Oil 150N (1 x F/Bag)	117	790	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil BS150 (1 x F/BAG)	20	1.305	Thái Lan	Hải Phòng	CFR
Dầu gốc khoáng Base Oil 500N	20	1.500	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Dầu trắng (White Oil T-250)	199	975	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Nhiên liệu bay	12.010	774	Trung Quốc	Sài Gòn KV III	CFR
	6.275	821	Trung Quốc	Hải Phòng	CFR
	11.900	752	Singapore	Nhà Bè	FOB
	7.500	756	Singapore	Sài Gòn KV III	FOB
Xăng không pha chì Ron 95	14.895	761	Singapore	Quảng Ninh	FOB
Xăng không pha chì Ron 95	9.859	788	Singapore	Nhà Bè	FOB

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Xuất khẩu cao su giảm trong tháng 01/2025

+ Giá cao su thế giới điều chỉnh tăng do sản lượng giảm bởi yếu tố mùa vụ ảnh hưởng đến triển vọng nguồn cung.

+ Tháng 01/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 160.632 tấn, trị giá 298,68 triệu USD, giảm 32,5% về lượng và giảm 34% về trị giá so với tháng 12/2024, đồng thời giảm 23,7% về lượng nhưng vẫn tăng 0,6% về trị giá so với tháng 01/2024.

Thị trường thế giới

Trong tuần qua, giá cao su thế giới điều chỉnh tăng do sản lượng giảm bởi yếu tố mùa vụ ảnh hưởng đến triển vọng nguồn cung. Tuy nhiên, mức tăng có phần hạn chế do chịu áp lực từ nhu cầu ô tô suy yếu tại Trung Quốc – nước tiêu thụ cao su hàng đầu, và căng thẳng thương mại leo thang.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 13/2/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản tăng 1% (tương ứng tăng 3,9 JPY/kg) so với tuần trước, lên gần 380 JPY/kg.

+ Giá cao su tự nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc cũng tăng 2,1% (tăng 370 NDT/tấn) đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 3/2025, đứng ở mức 17.595 NDT/tấn.

+ Riêng giá cao su RSS3 tại Thái Lan giảm 1,8% so với tuần trước, xuống chỉ còn 80,2 THB/kg đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 3/2025.

Theo công thông tin cao su Trung Quốc Natural Rubber Network, thị trường vẫn khá lạc quan, do các khu vực sản xuất ở Đông Nam Á chuẩn bị tạm ngừng thu hoạch và nguồn cung cao su tự nhiên toàn cầu đang chuyển sang giai đoạn sản xuất thấp điểm theo yếu tố mùa vụ. Cây cao su thường trải qua mùa sản xuất thấp từ tháng 2 đến tháng 5, trước khi bước vào giai đoạn thu hoạch cao điểm kéo dài đến tháng 9.

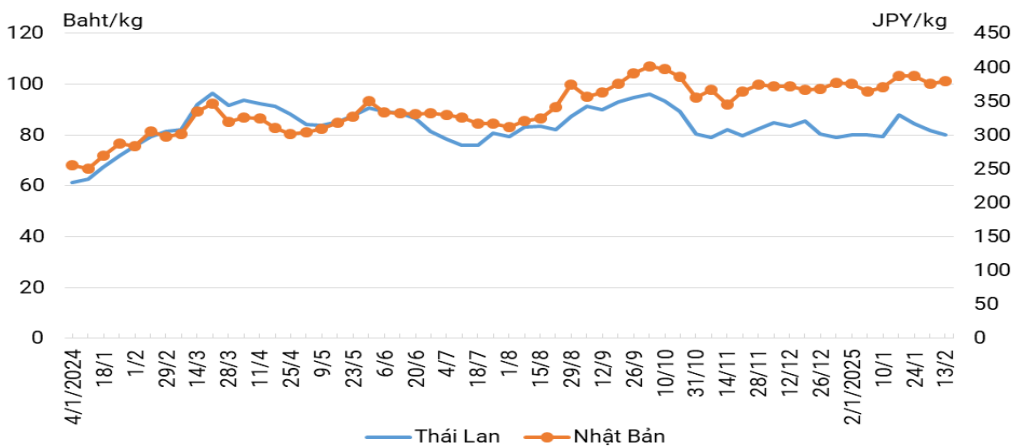
Bên cạnh đó, đồng Yên Nhật yếu hơn khiến tài sản định giá bằng Yên trở nên dễ mua hơn đối với người mua nước ngoài. Đồng USD tăng 0,7% lên 153,56 JPY vào ngày 12/2/2025.

Tuy nhiên, doanh số xe ô tô tại Trung Quốc trong tháng 1 đã giảm 12% so với cùng kỳ năm trước, đánh dấu mức giảm mạnh nhất trong gần một năm khi các nhà sản xuất ô tô chuẩn bị cho cuộc cạnh tranh gay gắt.

Doanh số giảm có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất ô tô, bao gồm việc sử dụng lốp xe làm từ cao su.

Trong khi đó, các cố vấn thương mại của Tổng thống Mỹ Donald Trump đang hoàn thiện kế hoạch để áp đặt thuế quan đối ứng mà Tổng thống Mỹ đã tuyên bố sẽ áp dụng đối với mọi quốc gia đánh thuế đối với hàng nhập khẩu của Mỹ, làm gia tăng lo ngại về một cuộc chiến thương mại toàn cầu đang ngày càng lan rộng.

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan và Sàn Osaka Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay

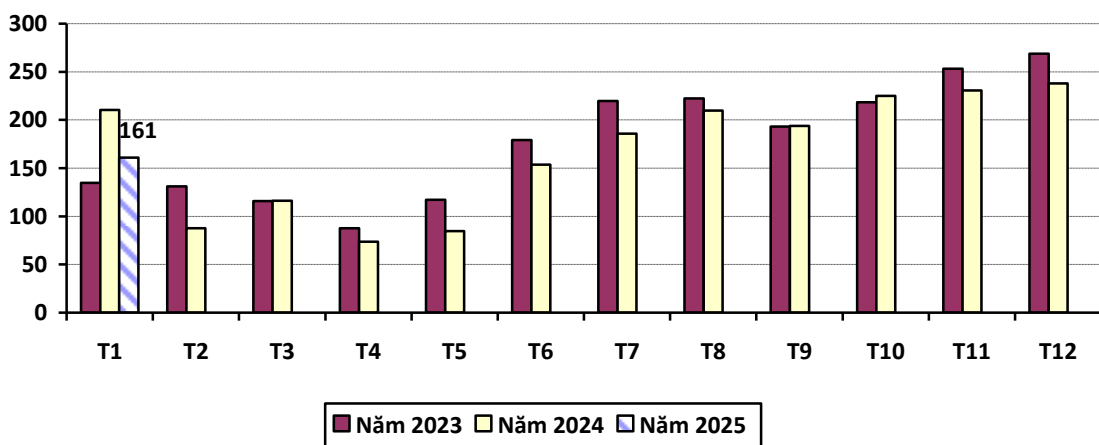


(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan)

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 01/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 160.632 tấn, trị giá 298,68 triệu USD, so với tháng 12/2024 giảm 32,5% về lượng và giảm 34% về trị giá, đồng thời giảm 23,7% về lượng nhưng vẫn tăng 0,6% về trị giá so với tháng 01/2024 nhờ giá duy trì ở mức cao. Sự sụt giảm này được nhận định chủ yếu là do trong tháng có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, số ngày làm việc ít hơn.

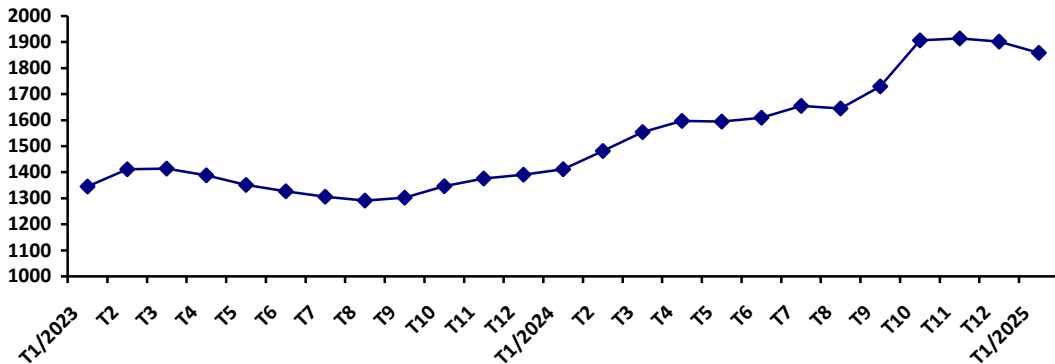
Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2025 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 01/2025 đạt 1.859 USD/tấn, giảm 2,3% so với tháng 12/2024, nhưng tăng mạnh 31,7% so với tháng 01/2024.

**Giá cao su xuất khẩu trung bình của Việt Nam từ năm 2023 - 2024
(USD/tấn)**



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Tháng 01/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang hầu hết thị trường tiêu thụ chính đều giảm so với tháng 12/2024. Còn so với tháng 01/2024, lượng xuất khẩu sang các thị trường Malaysia, Indonesia, Mỹ tăng rất mạnh, trong khi xuất khẩu tới Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ... lại giảm.

Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 01/2025, chiếm tỷ trọng 78,7% về lượng và 78,1% về trị giá, với khối lượng đạt 126.384 tấn, trị giá 233,3 triệu USD, giảm 24,7% về lượng nhưng tăng 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân cao su xuất khẩu sang thị trường này đạt 1.846 USD/tấn, tăng 33%.

Malaysia đã vươn lên trở thành thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ hai của nước ta trong tháng 01/2025, với khối lượng đạt 6.605 tấn, trị giá 10.095 tấn, tăng mạnh 745,7% về lượng và tăng 839,1% về trị giá so với tháng 01/2024.

Xuất khẩu cao su sang thị trường đứng ở vị trí tiếp theo là Indonesia cũng tăng mạnh 123% về lượng và tăng 148,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 4.270 tấn và trị giá 8,2 triệu USD.

Ngoài ra, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường Mỹ cũng tăng mạnh 16,9%, Pakistan tăng 23,3%, Bỉ tăng 197,1%...

Trong khi đó, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ và Hàn Quốc giảm mạnh 66,6% và 54% so với cùng kỳ năm 2024, lần lượt đạt 3.934 tấn và 2.452 tấn.

Dự báo: Xuất khẩu cao su được dự báo sẽ tiếp tục hưởng lợi nhờ giá có thể duy trì ở mức cao trong thời gian tới.

Nguồn cung cao su toàn cầu bị ảnh hưởng trong mùa khai thác cao điểm cuối năm 2024 và khó có thể cải thiện lập tức làm cho tình trạng thiếu hụt sẽ kéo dài đến mùa vụ khai thác mới bắt đầu từ tháng 06/2025. Theo đó, 3 quốc gia sản xuất cao su lớn là Thái Lan, Indonesia, Bờ Biển Ngà (đóng góp 61% nguồn cung cao su toàn cầu) bị suy giảm sản lượng nghiêm trọng từ tháng 12/2024 – 01/2025 do thời tiết mưa bão lớn, dịch bệnh lá và giảm diện tích trồng.

Theo chu kỳ sinh trưởng tự nhiên, cây cao su thường được khai thác đến tháng 1 hàng năm, sau đó ngừng cạo mủ từ tháng 2 đến tháng 5 để thay lá trước khi vào vụ khai thác mới. Vì vậy sản lượng mủ chỉ có thể dần được bổ sung trở lại từ tháng 6/2025 trở đi.

Thứ hai, nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu cao su duy trì ổn định nhờ ngành công nghiệp ô tô tại 3 thị trường lớn là Mỹ, châu Âu và Trung Quốc dự kiến tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng với cả lĩnh vực tiêu thụ, sản xuất xe ô tô và lĩnh vực săm lốp.

Ngoài ra, việc Mỹ áp thuế nhập khẩu thêm 10% đối với hàng hóa từ Trung Quốc dự kiến sẽ không gây gián đoạn đến nhu cầu tiêu thụ mà chỉ ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng. Căng thẳng thương mại sẽ giúp thị trường tiêu thụ cao su nội địa Việt Nam hưởng lợi từ làn sóng chuyển dịch đầu tư của các doanh nghiệp sản xuất lốp xe hàng đầu.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 01/2025

Thị trường	Tháng 01/2025		So với tháng 12/2024 (%)		So với tháng 01/2024 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2024	Tháng 01/2025
Tổng	160.632	298.676	-32,5	-34,0	-23,7	0,6	100,0	100,0
Trung Quốc	126.384	233.296	-34,7	-36,6	-24,7	0,1	79,7	78,7
Malaysia	6.605	10.095	-24,1	-24,8	745,7	839,1	0,4	4,1
Indonesia	4.270	8.197	-2,6	-5,9	123,0	148,1	0,9	2,7
Ấn Độ	3.934	7.826	-25,1	-24,2	-66,6	-55,6	5,6	2,4
Mỹ	2.618	5.322	23,5	22,1	16,9	63,3	1,1	1,6
Hàn Quốc	2.452	5.272	-14,3	-15,0	-54,0	-35,9	2,5	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.969	3.851	-30,2	-28,4	-25,2	-7,4	1,3	1,2
Sri Lanka	1.722	3.110	-2,3	-3,1	-26,5	-10,9	1,1	1,1
Braxin	1.411	2.870	-14,9	-1,7	-17,6	23,6	0,8	0,9
Pakixtan	1.229	2.261	-1,8	-5,5	23,3	56,6	0,5	0,8
Đài Loan	1.107	2.379	-43,6	-43,5	-45,5	-23,4	1,0	0,7
Canada	1.009	2.299	-5,5	-5,5	78,6	150,4	0,3	0,6
Đức	769	1.551	-63,4	-66,3	-22,0	-2,6	0,5	0,5
Bỉ	624	922	163,3	165,5	197,1	265,9	0,1	0,4
Nhật Bản	506	1.191	-58,7	-56,9	-42,6	-19,0	0,4	0,3
Hà Lan	479	876	80,1	60,7	3,2	38,8	0,2	0,3
Italia	440	954	64,8	96,2	-68,8	-50,7	0,7	0,3
Tây Ban Nha	227	403	-33,2	-37,7	-55,0	-40,7	0,2	0,1
Nga	201	440	-89,4	-88,4	-86,9	-80,7	0,7	0,1
Anh	188	328	55,4	26,2	-66,7	-56,5	0,3	0,1
Mexico	177	367	-42,3	-40,6	342,5	459,0	0,0	0,1
Pêru	163	370	191,1	215,6	32,5	86,6	0,1	0,1
Pháp	60	136	50,0	51,0	-50,4	-32,7	0,1	0,0
Bangladesh	41	93	-30,5	-31,2	-79,8	-70,4	0,1	0,0
Thụy Điển	20	45	0,0	3,2	-50,0	-32,3	0,0	0,0
Achentina	20	44	-75,3	-74,8	0,0	41,6	0,0	0,0
Thị trường khác	2.007	4.176	-42,9	-38,5	-37,7	-10,6	1,5	1,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Lượng nhập khẩu phân bón của Việt Nam giảm trong tháng 01/2025

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 11/02/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tại hầu hết các thị trường tiếp tục xu hướng tăng mạnh.

+ Tháng 01/2025, nhập khẩu phân bón DAP, NPK và Urea tăng mạnh so với tháng 12/2024, trong khi nhập khẩu phân bón SA, Kali lại giảm.

Thị trường phân bón thế giới:

Amoniac:

Tây Bắc Âu đã trở thành một khu vực cầu nối quan trọng trong bối cảnh thị trường amoniac, mặc dù không đủ để hấp thụ nguồn cung dồi dào từ Châu Mỹ và Bắc Phi. Nhu cầu hạ nguồn mạnh mẽ đối với Urea và nitrat vẫn duy trì, cung cấp một số hỗ trợ cho thị trường và ngăn chặn sự suy giảm mạnh hơn.

Tuy nhiên, triển vọng chung cho amoniac vẫn bi quan, với dự báo rằng cả giá FOB Algeria và CFR Tây Bắc Âu sẽ có xu hướng giảm cho đến đầu quý 3, khi thị trường được dự đoán sẽ tìm thấy đáy. Áp lực giá sẽ tiếp tục gia tăng do nguồn cung dồi dào và nhu cầu mới hạn chế, trong khi chi phí nguyên liệu khí đốt tự nhiên cũng đang ở mức cao, điều này góp phần làm chậm đà giảm giá trong khu vực.

Amoni Nitrat (AN):

Yara đã thông báo vào ngày 3/2/2025 rằng sẽ một lần nữa tăng giá bán chính thức vào tháng 3 cho CAN 27% tại Đức và Benelux, cũng như AN 33,5% tại Pháp. CAN 27% hiện có giá cao hơn 15 USD/tấn so với giá chính thức cuối cùng được công bố vào ngày 17/01/2025. AN 33,5% đã tăng 20 Euro/tấn so với giá chào bán chỉ 17 ngày trước đó.

Phân bón Urea:

Thị trường phân bón Urea vẫn vững chắc vì Ấn Độ không mua được đầy đủ nhu cầu trong phiên đấu thầu gần đây nhất, khiến người mua ở các khu vực quan trọng khác, bao gồm Úc, phải cạnh tranh để có được lượng hàng có sẵn. Có nhiều dự đoán rằng Ấn Độ sẽ đưa ra một phiên đấu thầu khác, nhưng điều này khó có thể diễn ra trong vài tuần nữa. Giá xà lan NOLA của Mỹ trong tháng 2/2025 đã tăng lên 396 USD/tấn FOB, phản ánh mức tăng 16 USD sau một đợt điều chỉnh nhỏ vào ngày 03/02/25, khi các giao dịch giảm xuống còn 380 USD/tấn FOB.

Giá FOB của Ai Cập cũng tiếp tục tăng, với khối lượng giao dịch Abu Qir là 450 USD/tấn FOB, tăng 15 USD/tấn kể từ ngày 01/02/2025. Tại Anh, giá Urea hạt cuối cùng đã bắt đầu tăng. Với đà tăng giá không có dấu hiệu chậm lại trước khi kết thúc thời gian nộp đơn vào mùa Xuân, giá dự kiến sẽ tiếp tục tăng do nguồn cung thắt chặt và sự cạnh tranh về giá vẫn tiếp diễn.

Phân bón Kali:

Tâm lý lạc quan tiếp tục định hình thị trường phân bón Kali, với nhu cầu mạnh mẽ - đặc biệt là từ Brazil - đẩy giá lên cao trong những tháng gần đây. Tại Mỹ, Tổng thống Trump đã hoãn thuế quan 25% theo kế hoạch đối với hàng nhập khẩu phân bón Kali của Canada trong 30 ngày, tránh gây sốc ngay lập tức cho thị trường, nhưng vẫn giữ thuế quan là một yếu tố rủi ro có thể sẽ diễn ra. Canada hiện cung cấp khoảng 80% nhu cầu MOP của thị trường Mỹ và trong khi giá dự kiến sẽ tăng trong những tháng tới, thì mạng lưới kho trong nước được dự trữ đầy đủ có thể cản trở bất kỳ đợt tăng giá đáng kể nào.

Phốt phát:

Giá phosphate dạng hạt vẫn ổn định trong tháng 02/2025 qua như dự báo trước đó, với kỳ vọng giá ổn định trong quý 1/2025 trước khi giảm nhẹ trong quý 2 khi nguồn cung cải thiện. Lượng dự trữ của Ấn Độ vẫn ở mức cực thấp, thúc đẩy nhu cầu bổ sung ngoài mùa, mặc dù nhà nhập khẩu vẫn nhạy cảm với giá do biên độ nhập khẩu âm mạnh theo các khoản trợ cấp hiện tại. Các nhà cung cấp nhận thức được điều này, tiếp tục chống lại áp lực giá giảm.

Morocco chuẩn bị đồng ý cung cấp phân bón DAP và TSP hàng năm cho Ấn Độ, điều này có thể làm giảm bớt một số áp lực, mặc dù người mua Ấn Độ vẫn do dự trong việc chấp nhận TSP.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 11/02/2025 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ tăng trong tuần này, đạt 399,5 USD/tấn (FOB), tăng 39,61 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Trung Đông đạt 422,5 USD/tấn(FOB), tăng 6,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập đạt 458 USD/tấn (FOB), giữ nguyên so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin tăng 1 USD/tấn so với tuần trước, đạt 418,5 USD/tấn (CFR).

Giá DAP Nola Mỹ tăng 9,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 597,5 USD/tấn (FOB).

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 280 USD/tấn (FOB), tăng 7,5 USD/tấn so với tuần trước.

Giá MAP tại Braxin giữ nguyên so với tuần trước, đạt 615 USD/tấn (CFR).

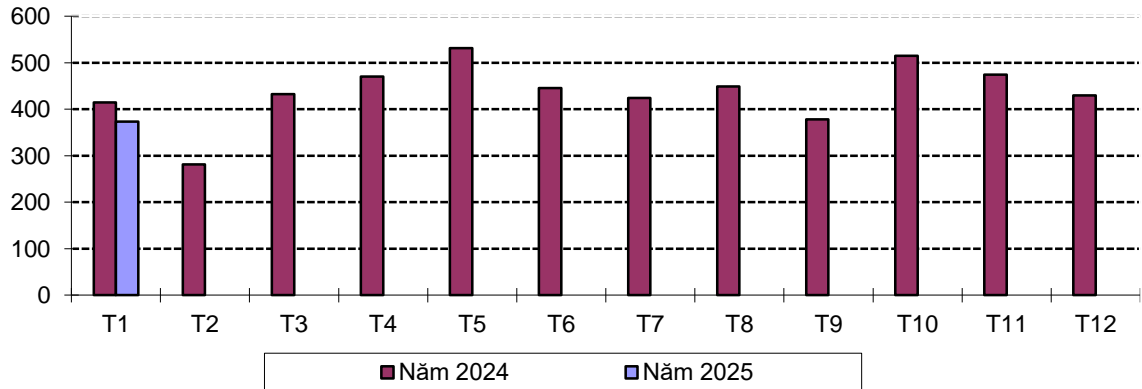
Thị trường phân bón Việt Nam

Các nhà sản xuất phân bón Urea trong nước đã tăng giá lên sau kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán theo xu hướng giá thế giới tăng.

Tình hình nhập khẩu phân bón trong tháng 01/2025

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 01/2025 đạt 373,8 nghìn tấn, trị giá 143,8 triệu USD, giảm 13,0% về lượng nhưng tăng 15,7% về trị giá so với tháng 12/2024; giảm 9,2% về lượng nhưng tăng 4,5% về trị giá so với tháng 01/2024.

Lượng phân bón nhập khẩu trong năm 2024 – 2025 (ĐVT: Tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại:

Nhập khẩu phân bón DAP tăng rất mạnh trong tháng 01/2025 và DAP là phân bón được nhập khẩu nhiều nhất trong tháng, đạt 69,9 nghìn tấn, trị giá 46,3 triệu USD, tăng 175,1% về lượng và tăng 175,3% về trị giá so với tháng 12/2024; tăng 10,0% về lượng và tăng 14,5% so với tháng 01/2024.

Chủng loại phân bón nhập khẩu trong tháng 01/2025

Chủng loại	Tháng 01/2025		So với tháng 12/2024 (%)		So với tháng 01/2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	373.836	143.829	-13,6	15,0	-9,2	4,5
Phân DAP	69.888	46.301	175,1	175,3	10,0	14,5
Phân NPK	69.384	33.581	28,7	29,9	130,3	125,0
Phân SA	58.794	9.399	-64,9	-63,8	-53,7	-48,1
Phân Kali	47.212	14.854	-1,2	-4,4	-10,0	-16,3
Phân Urea	26.410	10.037	101,8	124,9	-43,1	-39,7

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Nhập khẩu phân bón NPK lớn thứ 2 trong tháng 01/2025, đạt 69,4 nghìn tấn, trị giá 33,6 triệu USD, tăng 28,7% về lượng và tăng 29,9% về trị giá so với tháng 12/2024; tăng 130,3% về lượng và tăng 125% so với tháng 01/2024.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón SA lớn thứ 3 trong tháng 01/2025, đạt 58,8 nghìn tấn, trị giá 9,4 triệu USD, giảm 64,9% về lượng và giảm 63,8% về trị giá so với tháng 12/2024; giảm 53,7% về lượng và giảm 48,1% về trị giá so với tháng 01/2024.

Nhập khẩu phân bón Kali trong tháng 01/2025 cũng giảm, đạt 47,2 nghìn tấn, trị giá 14,9 triệu USD, giảm 1,2% về lượng và giảm 45,2% so với tháng 12/2024; giảm 10,0% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với tháng 01/2024.

Nhập khẩu phân bón Urea biến động khá mạnh trong tháng 01/2025, đạt 26,4 nghìn tấn, trị giá 10,0 triệu USD; tăng mạnh 101,8% về lượng và tăng 124,9% về trị giá so với tháng 12/2024; nhưng giảm 43,1% về lượng và giảm 39,7% về trị giá so với tháng 01/2024.

Giá nhập khẩu các mặt hàng phân bón:

Trong tháng 01/2025, giá nhập khẩu trung bình 5 mặt hàng phân bón chính là Kali, SA, NPK, DAP, Urea đều biến động so với tháng 12/2024 và so với tháng 01/2024.

Trong tháng 01/2025, trong khi giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón DAP; NPK, SA và Urea tăng so với tháng 12/2024, thì chỉ có giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali là giảm. Còn so với tháng 01/2024, trong khi giá trung bình nhập khẩu phân bón DAP; SA và Urea tăng, thì giá phân bón NPK và Kali giảm.

Giá trung bình nhập khẩu các loại phân bón trong tháng 01/2025

Chủng loại	Tháng 01/2025 (USD/tấn)	So với tháng 12/2024 (%)	So với tháng 01/2024 (%)
Tổng	385	33,2	15,1
Phân DAP	662	0,1	4,1
Phân NPK	484	1,0	-2,3
Phân SA	160	3,1	12,3
Phân Kali	315	-3,3	-7,0
Phân Urea	380	11,4	6,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về thị trường nhập khẩu phân bón:

Trong tháng 01/2025, Trung Quốc, Nga, Bêlarút; Nhật Bản, Hàn Quốc, Lào và Malaysia là 7 thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam, với lượng nhập khẩu từ 7 thị trường này đều đạt trên 15 nghìn tấn.

Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất phân bón cho thị trường Việt Nam trong tháng 01/2025, đạt 120,9 nghìn tấn, trị giá 34,2 triệu USD, giảm 52,3% về lượng và giảm 48,6% về trị giá so với tháng 12/2024; giảm 29% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với tháng 01/2024.

Đáng chú ý, nhập khẩu phân bón từ thị trường Nga tăng rất mạnh trong tháng 01/2025; đây là thị trường lớn thứ 2 cung cấp phân bón cho Việt Nam, đạt 88,4 nghìn tấn, trị giá 52,8 triệu USD, tăng 4142% về lượng và tăng 6373% về trị giá so với tháng 12/2024; tăng 23% về lượng và tăng 20,5% về trị giá so với tháng 01/2024.

Đặc biệt, trong năm 2024, không có lô hàng phân bón nào được nhập khẩu từ thị trường Bêlarút, tuy nhiên, trong tháng 01/2025, thị trường Bêlarút là thị trường lớn thứ 3 cung cấp phân bón cho Việt Nam, đạt 27,4 nghìn tấn, trị giá 8,5 triệu USD.

Nhật Bản là thị trường lớn thứ 4 cung cấp phân bón cho Việt Nam trong tháng 01/2025, đạt 21,9 nghìn tấn, trị giá 1,5 triệu USD, giảm 37,6% về lượng và giảm 52,4% về trị giá so với tháng 12/2024; giảm 30,2% về lượng và giảm 54,8% về trị giá so với tháng 01/2024.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón từ thị trường Hàn Quốc và Lào đều giảm trong tháng 01/2025. Nhập khẩu phân bón từ thị trường Hàn Quốc đạt 17,5 triệu USD, trị giá 7,2 triệu USD, giảm 44,6% về lượng và giảm 50,3% về trị giá so với tháng 12/2024; tương đương về lượng nhưng giảm 9,4% về trị giá so với tháng 01/2024. Nhập khẩu từ Lào đạt 16,3 nghìn tấn, trị giá 4,1 triệu USD, giảm 10,4% về lượng và giảm 11,6% về trị giá so với tháng 12/2024; giảm 29,5% về lượng và giảm 35% về trị giá so với tháng 01/2024.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón từ Malaysia biến động mạnh trong tháng 01/2025, đạt 15,5 nghìn tấn, trị giá 6,1 triệu USD, tăng 82,8% về lượng và tăng 110,4% về trị giá so với tháng 12/2024; nhưng giảm 13,3% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với tháng 01/2024.

Thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam trong tháng 01/2025

Thị trường	Tháng 01/2025		So với tháng 12/2024 (%)		So với tháng 01/2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	120.932	34.213	-52,3	-48,6	-29,0	-10,9
Nga	88.446	52.781	4142,0	6373,4	23,0	20,5
Bêlarút	27.379	8.487				
Nhật Bản	21.897	1.516	-37,6	-52,4	-30,2	-54,8
Hàn Quốc	17.521	7.230	-44,6	-50,3	0,0	-9,4
Lào	16.316	4.190	-10,4	-11,6	-29,5	-35,0
Malaysia	15.524	6.090	82,8	110,4	-13,3	-6,7
Na Uy	9.981	6.004	159,0	140,0	2243,0	3064,3
Indonesia	9.196	1.332	-32,3	-36,0	91,9	-25,0
Bỉ	7.224	2.586	12,9	14,0	62,7	75,1
Đài Loan	4.079	1.617	-26,2	-0,8	5,4	65,7
Mỹ	706	418	48,6	-60,4	-24,2	-72,2
Đức	494	290	-19,9	-46,7	-36,7	-56,7
Ixraen	141	152	-77,3	-79,7	-99,3	-98,0
Thái Lan	139	143	-82,3	-71,2	-57,5	-64,7
Ấn Độ	154	121	-54,4	-54,3	-10,5	-6,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan)

Năm 2025, Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu rau quả đạt 8 tỷ USD

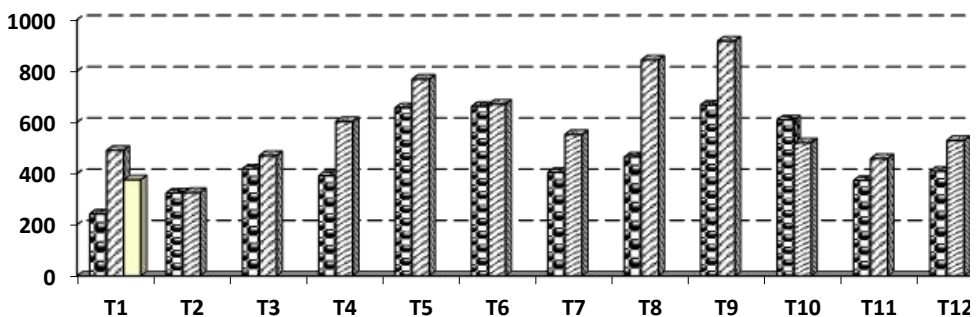
+ Tháng 1/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm so với tháng 12/2024 và tháng 1/2024, do có thời gian nghỉ Tết Nguyên đán.

+ Năm 2025, ngành hàng rau quả Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu đạt 8 tỷ USD.

Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 1/2025 đạt 374,5 triệu USD, giảm 29,2% so với tháng 12/2024 và giảm 23,6% so với tháng 1/2024, do có thời gian nghỉ Tết Nguyên đán.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2025 (ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Tháng 1/2025 so với tháng 12/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng giảm, ngoại trừ Thái Lan, Nhật Bản, UAE ... So với tháng 1/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang các thị trường giảm, gồm: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, UAE, thị trường Đài Loan...

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 1/2025 giảm 41,6% so với tháng 12/2024 và giảm 42,9% so với tháng 1/2024, đạt 174,13 triệu USD, tỷ trọng chiếm 46,5%.

Tiếp theo là thị trường Mỹ, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường này trong tháng 1/2025 đạt 31,25 triệu USD, giảm 22,4% so với tháng 12/2024, nhưng tăng 38,8% so với tháng 1/2024, tỷ trọng chiếm 8,35%.

Tháng 1/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Thái Lan đạt xấp xỉ 19,81 triệu USD, tăng 5,0% so với tháng 12/2024 và tăng 5,4% so với tháng 1/2024, tỷ trọng chiếm 5,29%.

Đáng chú ý, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường tăng mạnh so với tháng 12/2024 và so với tháng 1/2024, gồm: Campuchia, Ả rập Xê út, Indonesia, Cadácxtan, tuy nhiên, trị giá xuất khẩu sang các thị trường trên ở mức thấp.

Thị trường xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong tháng 1/2025

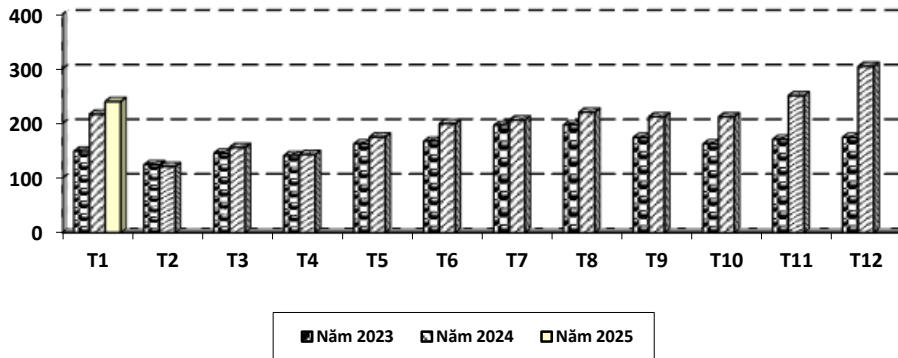
Thị trường	Tháng 1/2025 (nghìn USD)	So với tháng 12/2024 (%)	So với tháng 1/2024 (%)	Tỷ trọng (%)		
				Tháng 1/2025	Tháng 12/2024	Tháng 1/2024
Tổng	374.499	-29,2	-23,6	100,00	100,00	100,00
Trung Quốc	174.133	-41,6	-42,9	46,50	56,37	62,20
Mỹ	31.254	-22,4	38,8	8,35	7,62	4,59
Thái Lan	19.808	5,0	5,4	5,29	3,57	3,83
Hàn Quốc	18.702	-27,0	-14,2	4,99	4,84	4,44
Nhật Bản	16.300	12,2	-3,4	4,35	2,75	3,44
Australia	8.980	-21,2	-0,5	2,40	2,15	1,84
UAE	8.151	6,6	-2,5	2,18	1,45	1,71
Đài Loan	6.442	-57,9	-30,0	1,72	2,90	1,88
Đức	6.362	-20,8	7,3	1,70	1,52	1,21
Canada	5.803	-22,8	35,9	1,55	1,42	0,87
Hà Lan	5.754	-44,3	-25,7	1,54	1,95	1,58
Malaysia	5.153	-0,9	14,7	1,38	0,98	0,92
Nga	4.712	-26,3	7,2	1,26	1,21	0,90
Pháp	4.571	-23,4	20,9	1,22	1,13	0,77
Anh	3.588	-1,4	57,0	0,96	0,69	0,47
Singapore	3.543	-1,5	-15,1	0,95	0,68	0,85
Campuchia	2.177	128,0	51,4	0,58	0,18	0,29
Hồng Kông	1.794	-36,3	-38,4	0,48	0,53	0,59
Ả Rập Xê út	1.658	18,6	11,9	0,44	0,26	0,30
Italia	1.520	-44,0	201,9	0,41	0,51	0,10
Ai Cập	1.443	-5,0	12,7	0,39	0,29	0,26
Indonesia	1.421	4,6	14,4	0,38	0,26	0,25
Lào	1.149	6,3	-7,3	0,31	0,20	0,25
Lítva	994	-23,6	3,1	0,27	0,25	0,20
Xê-nê-gan	527	-8,1	27,3	0,14	0,11	0,08
Cadácxtan	502	231,8	43,3	0,13	0,03	0,07
Thụy Sĩ	387	-37,2	-5,4	0,10	0,12	0,08
Na Uy	315	-22,1	-6,4	0,08	0,08	0,07
Côoét	145	-57,9	-19,6	0,04	0,07	0,04
Ukraina	77	-32,0		0,02	0,02	0,00
Thị trường khác	37.135	19,2	28,4	9,92	5,89	5,90

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tình hình nhập khẩu

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 1/2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt 239,91 triệu USD, giảm 21,2% so với tháng 12/2024, nhưng tăng 10,8% so với tháng 1/2024. Nhìn chung, kim ngạch nhập khẩu rau quả về Việt Nam trong tháng 1/2025 vẫn ở mức cao do các doanh nghiệp tăng nhập hàng để chuẩn bị phục vụ thị trường Tết Nguyên đán.

Kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025
(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về cơ cấu nguồn cung

Tháng 1/2025 so với tháng 12/2024, Việt Nam giảm nhập khẩu rau quả từ hầu hết các nguồn cung, ngoại trừ Australia, Chi lê, New Zealand, Campuchia, Lào. So với tháng 1/2024, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ các thị trường Mỹ, Australia, Chi lê, New Zealand ..., nhưng giảm nhập khẩu từ Trung Quốc, Myanmar, Hàn Quốc...

Kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ Trung Quốc đạt 88,26 triệu USD, giảm 11,6% so với tháng 12/2024 và giảm 0,1% so với tháng 1/2024, thị phần chiếm 36,79%.

Tháng 1/2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ Mỹ đạt trên 72 triệu USD, giảm 41,7% so với tháng 12/2024, nhưng tăng 37,6% so với tháng 1/2024, thị phần chiếm 30,05%.

Đáng chú ý, Việt Nam tăng mạnh nhập khẩu rau quả từ Australia và Chi lê trong tháng 1/2025, mức tăng lần lượt là 56,8% và 1.184,7% so với tháng 12/2024, so với tháng 1/2024 tăng 19% và 175,4%, thị phần chiếm 5,38% và 5,27%.

Nguồn cung rau hoa quả cho Việt Nam trong tháng 1/2025

Nguồn cung	Tháng 1/2025 (nghìn USD)	So với tháng 12/2024 (%)	So với tháng 1/2024 (%)	Thị phần (%)		
				Tháng 1/2025	Tháng 12/2024	Tháng 1/2024
Tổng	239.912	-21,2	10,8	100,00	100,00	100,00
Trung Quốc	88.261	-11,6	-0,1	36,79	32,81	40,81
Mỹ	72.093	-41,7	37,6	30,05	40,66	24,20
Australia	12.902	56,8	19,0	5,38	2,70	5,01
Chi lê	12.651	1.184,7	175,4	5,27	0,32	2,12
Myanmar	8.553	-39,1	-37,5	3,56	4,61	6,32
New Zealand	5.540	135,7	14,1	2,31	0,77	2,24
Hàn Quốc	5.454	-28,1	-15,8	2,27	2,49	2,99
Ấn Độ	3.893	-24,0	52,8	1,62	1,68	1,18
Campuchia	3.555	5,0	-30,5	1,48	1,11	2,36
Nam Phi	2.974	-43,4	-40,8	1,24	1,73	2,32
Thái Lan	2.288	-58,9	-30,9	0,95	1,83	1,53
Canada	1.787	-34,9	-31,0	0,74	0,90	1,19
Lào	581	164,4	573,3	0,24	0,07	0,04
Braxin	265	-50,9	-47,0	0,11	0,18	0,23
Malaysia	228	-23,9	-38,9	0,09	0,10	0,17
Ixraen	76	-68,0	-73,7	0,03	0,08	0,13
Thị trường khác	18.813	-22,1	21,2	7,84	7,94	7,17

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Nhận định và dự báo xuất khẩu rau quả trong thời gian tới

Tháng 1/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2024, một phần do có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, một phần do việc Mỹ, EU và thị trường Đài Loan siết chặt kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Trong khi đó, nhu cầu từ Trung Quốc suy giảm do các quy định kiểm dịch nghiêm ngặt hơn, gây ảnh hưởng nặng nề đến ngành rau quả. Thêm vào đó, gián đoạn logistics và chi phí vận chuyển tăng cao cũng khiến các doanh nghiệp xuất khẩu khó hoàn thành các đơn hàng đúng thời hạn. Đơn cử như sầu riêng, ngay từ đầu năm 2025, Trung Quốc (thị trường tiêu thụ chính của sầu riêng Việt Nam) đã áp dụng quy định kiểm dịch vàng O, ngoài giấy kiểm định Cadimi như trước đây.

Ngay từ đầu tháng 1/2025, Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã yêu cầu các trạm kiểm soát hải quan trên toàn quốc từ chối nhập khẩu sầu riêng Thái Lan nếu không xuất trình được kết quả xét nghiệm không có chất vàng O. Điều này khiến sầu riêng của Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực.

Trước sự việc trên, cơ quan quản lý Việt Nam đã nhanh chóng làm việc với giới chức Trung Quốc để nối lại hoạt động xuất khẩu sầu riêng. Theo đó, để xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc, các lô hàng phải có giấy chứng nhận không có vàng O, cùng giấy xác nhận cadmi ở mức cho phép.

Hiện tại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã công bố danh sách 9 phòng kiểm nghiệm được Việt Nam và Trung Quốc công nhận đủ tiêu chuẩn cấp chứng nhận.

Như vậy, với việc các phòng kiểm nghiệm chất vàng O được cấp phép, hoạt động xuất khẩu được nối lại, giá sầu riêng sẽ tăng trở lại trong thời gian tới. Bên cạnh đó, nhờ nguồn cung ổn định quanh năm, Việt Nam có lợi thế xuất khẩu mặt hàng này so với các nhà xuất khẩu Thái Lan. Sầu riêng trái vụ của Việt Nam sẽ kéo dài đến cuối tháng 3. Từ giữa tháng 4, các tỉnh miền Tây bắt đầu bước vào mùa thu hoạch sầu riêng chính vụ.

Với lợi thế về nguồn cung chất lượng ổn định, thị trường xuất khẩu đa dạng, ngành hàng rau quả đặt mục tiêu xuất khẩu 8 tỷ USD trong năm 2025, và tiến đến mốc 10 tỷ USD vào năm 2027. Kế hoạch này có khả năng thực hiện, bởi xuất khẩu rau quả của Việt Nam còn nhiều dư địa.

Yếu tố thuận lợi:

Năm 2025, ngành rau quả sẽ tiếp tục tập trung thực hiện việc chuyển đổi mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh cơ cấu lại ngành theo hướng phát triển nông nghiệp sinh thái, xanh, tuần hoàn gắn với xây dựng nông thôn mới hiện đại, phát triển kinh tế nông thôn và nông dân văn minh; trong đó, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh và biến động thị trường, thiên tai... để gia tăng xuất khẩu, tận dụng tốt cơ hội từ các Hiệp định EVFTA, CPTPP cho hàng rau quả Việt Nam.

Năm 2025, ngoài sầu riêng là mặt hàng chủ lực, việc mở rộng xuất khẩu các mặt hàng khác như chanh dây, dưa tươi và các sản phẩm chế biến.

Khó khăn:

Ngay từ đầu năm 2025, Trung Quốc đã phát cảnh báo với sản phẩm sầu riêng và mít tươi nhập khẩu từ Việt Nam, do vi phạm quy định về kiểm dịch thực vật và an toàn thực vật, cho thấy yêu cầu chất lượng của thị trường này ngày càng cao từ các thị trường nhập khẩu.

Tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm của Trung Quốc ngày càng nghiêm ngặt, đòi hỏi các doanh nghiệp Việt phải cập nhật và đáp ứng các yêu cầu từ thị trường.

Các quy định về vệ sinh thực vật và kiểm dịch động thực vật của Trung Quốc tương đối phức tạp. Hàng rau quả xuất khẩu của Việt Nam phải có mã số vùng trồng do Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) cấp. Các cơ sở chế biến, đóng gói sản phẩm xuất khẩu cũng phải được GACC cấp mã số.

Bên cạnh đó, quy định về phytosanitary (vệ sinh thực vật) và kiểm dịch động thực vật của Trung Quốc khá phức tạp và mất thời gian. Các cơ sở chế biến, đóng gói cũng phải đăng ký xin mã số của Hải quan Trung Quốc cấp sau khi kiểm tra nghiêm ngặt.

Bên cạnh đó, một số thị trường lớn, như Mỹ, Nhật Bản, Australia và các nước châu Âu cũng đã có những cảnh báo về chất lượng một số loại rau, quả nhập khẩu từ Việt Nam. Việc tăng loại trái cây nhập khẩu vào Mỹ cũng được đi kèm với những quy định về đa dạng hoá các hình thức kiểm dịch, các vùng trồng và cơ sở chế biến phải đáp ứng các tiêu chuẩn khác nhau, đảm bảo không có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, không nhiễm các loại vi sinh vật, vi khuẩn nấm mốc. Quá trình thu hoạch không ảnh hưởng đến chất lượng trái cây...

Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp Quốc gia về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (Văn phòng SPS Việt Nam) đã có thông báo gửi Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và Hiệp hội Rau quả Việt Nam liên quan đến việc sửa đổi Quy định (EU) 2019/1793 về tạm thời tăng cường kiểm soát chính thức và các biện pháp khẩn cấp quản lý việc đưa một số hàng hóa nhất định từ một số nước thứ ba vào các nước châu Âu. Theo đó, với quả sầu riêng của Việt Nam, các nước châu Âu tạm thời tăng tần suất kiểm tra tại biên giới từ 10% lên 20%.

Ngoài ra, ngành hàng rau, quả còn phải đối mặt với những tác động của chiến tranh thương mại và xung đột chính trị toàn cầu. Chiến tranh thương mại và xung đột chính trị toàn cầu khiến nhiều thị trường gặp khó khăn trong giao thương hàng hóa. Song, đây cũng là cơ hội để hàng nông sản, trong đó có rau, quả tăng trưởng do nhu cầu của nhiều thị trường. Các doanh nghiệp cần chủ động nắm bắt tình hình để có hướng sản xuất, xuất khẩu hợp lý.

Nhìn chung, vẫn có nhiều tín hiệu tích cực từ thị trường quốc tế đang mở ra cơ hội lớn cho ngành rau quả trong năm 2025. Để hoàn thành được mục tiêu xuất khẩu 8 tỷ USD năm nay, bên cạnh khắc phục những điểm yếu về chất lượng và sự an toàn của sản phẩm, cần tìm kiếm những công nghệ sau thu hoạch tốt nhất nhằm giảm bớt thiệt hại, hạ giá thành sản phẩm. Ngoài sầu riêng là mặt hàng chủ lực, việc mở rộng xuất khẩu các mặt hàng khác như chanh dây, dưa tươi và các sản phẩm chế biến sẽ giúp ngành rau, quả Việt Nam không chỉ giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống, mà còn tạo ra nguồn thu nhập ổn định và lâu dài.

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu từ 4/2 - 11/2/2025

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Đu đủ tươi cắt khúc	kg	160	8,11	UAE	KV HCM	CPT
Bưởi da xanh tách múi	kg	320	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Cơm sầu riêng tươi	kg	100	30,50	Hà Lan	KV HCM	FCA
Múi sầu riêng đông lạnh loại B	kg	25.400	6,72	Thái Lan	Cát Lái	FOB
Múi sầu riêng	kg	200	25,00	Anh	KV HCM	FCA
Quả sầu riêng tươi	kg	15.719	5,54	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Quả sầu riêng tươi	kg	760	7,30	Nhật Bản	KV HCM	C&F
Chôm chôm tươi	kg	60	10,40	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Dưa hấu quả tươi	kg	26.400	0,21	Trung Quốc	CK 1088 1089 LS	DAF
Mít đỏ tách vỏ tươi	kg	36	15,70	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả ổi ruột đỏ	kg	102	5,10	UAE	KV HCM	C&F
Quả chanh dây tươi	kg	1.300	6,80	Nga	KV HCM	CPT
Quả dưa tươi	kg	17.480	0,58	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Quả dưa tươi	kg	1.640	1,52	UAE	Cái Mép	C&F
Trái mận An Phước	kg	280	9,00	Canada	KV HCM	FCA
Quả nhãn tươi	kg	254	6,00	Nga	KV HCM	CPT
Quả quýt tươi	kg	379	5,70	UAE	KV HCM	C&F
Quả táo xanh tươi	kg	400	6,50	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả thanh long ruột đỏ tươi	kg	1.350	9,50	Mỹ	KV HCM	C&F

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Quả thanh long tươi ruột đỏ	kg	51.000	0,93	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả xoài tươi	kg	600	9,50	Mỹ	KV HCM	C&F
Trái măng cầu	kg	115	11,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái vú sữa tươi	kg	840	9,50	Mỹ	KV HCM	C&F
Nhóm rau củ						
Củ cà rốt tươi	kg	27.900	0,32	Malaysia	Cảng Xanh	C&F
Đậu đũa tươi	kg	150	10,43	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu cove tươi	kg	819	1,40	Malaysia	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Đậu rồng	kg	120	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Bí đỏ tươi	kg	1.300	0,65	Malaysia	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Cà pháo Thái	kg	62	12,22	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cà tím	kg	275	3,20	Malaysia	KV HCM	FCA
Cải rổ	kg	60	11,49	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải thảo	kg	19.320	0,37	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Cần tây tươi	kg	1.000	1,80	Malaysia	Cát Lái	EXW
Củ đậu tươi	kg	350	3,80	UAE	KV HCM	C&F
Củ dền tươi	kg	5.300	0,99	Singapore	CK quốc tế SP-ITC	CIF
Củ hành tây tươi	kg	24.000	0,30	Đài Loan	Cát Lái	FOB
Củ khoai lang tươi	kg	29.452	0,48	Trung Quốc	Tà Lùng	DAF
Củ nghệ tươi	kg	200	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Diếp cá	kg	120	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Húng quế	kg	221	4,80	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt đỏ tươi	kg	200	10,50	Nga	KV HCM	FCA
Lá lốt tươi	kg	250	4,50	Nhật Bản	KV HCM	FCA
Rau muống tươi	kg	130	10,42	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	2.200	0,81	Baren	KV HCM	CFR
Hoa cẩm chướng tươi	cành	900	0,76	Baren	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	65.879	0,57	Australia	KV HCM	CFR
Hoa hồng tươi	cành	1.460	0,62	Hồng Kông	KV HCM	CFR
Hoa Hoàng Anh cắt cành	cành	43.500	0,05	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	1.280	4,10	Hàn Quốc	KV HCM	FCA
Hoa lan vũ nữ tươi (cắt cành)	cành	500	2,27	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	15.990	0,60	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Hoa ngân sao tươi	cành	400	2,69	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa thủy tiên tươi	cành	5.440	0,28	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Cơm dừa nạo sấy	kg	26.000	2,30	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Khoai lang tím sấy khô, dạng lát	kg	3.440	6,00	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Măng cầu nghiền sệt	kg	13.680	2,40	Malaysia	Cát Lái	FOB
Mận khô	kg	3.000	0,70	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Mít sấy khô	kg	2.100	5,20	Trung Quốc	Móng Cái	DAF
Thanh long sấy thăng hoa	kg	8.666	6,37	Mỹ	Cái Mép	FOB
Xoài lát sấy dẻo đã tẩm đường	kg	22.048	4,12	Mỹ	Cái Mép	EXW

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh